

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc****QUY ĐỊNH**

Giá các loại đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng
(Ban hành kèm theo Quyết định số 50/QĐ-UBND
ngày 20 tháng 12 năm 2014 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Điều 1. Phạm vi áp dụng

1. Giá đất ban hành tại Quy định này được sử dụng làm căn cứ trong các trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 114 của Luật Đất đai, cụ thể như sau:

a) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân;

b) Tính thuế sử dụng đất;

c) Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;

d) Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

đ) Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

2. Giá đất tại Quy định này không áp dụng đối với trường hợp xác định giá đất cụ thể quy định tại Khoản 4 Điều 114 của Luật Đất đai, cụ thể như sau:

a) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích đất ở vượt hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích vượt hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân. Tính tiền thuê đất đối với đất nông nghiệp vượt hạn mức giao đất, vượt hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân;

b) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất; công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với tổ chức mà phải nộp tiền sử dụng đất;

c) Tính tiền thuê đất đối với trường hợp Nhà nước cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất;

d) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước mà doanh nghiệp cổ phần sử dụng đất thuộc trường hợp Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê; tính tiền thuê đất đối với trường hợp doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm;

đ) Tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 2. Căn cứ xây dựng bảng giá đất

Căn cứ vào nguyên tắc định giá đất quy định tại Điều 112 của Luật Đất đai, phương pháp định giá đất quy định tại các Khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 4 Nghị định 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất; kết quả tổng hợp, phân tích thông tin về giá đất thị trường; các yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất.

Căn cứ vào Khung giá đất quy định tại Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ.

Điều 3. Các yếu tố để xác định giá đất ở tại đô thị

1. Giá đất chuẩn: Căn cứ vào Khung giá đất quy định tại Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ, Nghị quyết số 79/2014/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng khoá VIII, nhiệm kỳ 2011 - 2016, kỳ họp thứ 10 về nhiệm vụ năm 2015; giá đất chuẩn tại đô thị được quy định tại Bảng giá số 1 (theo Phụ lục số 1 kèm theo Quy định này).

2. Loại đường phố: Căn cứ vào giá đất phổ biến trên thị trường, điều kiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, các lợi thế cho sản xuất, kinh doanh trong khu vực; khoảng cách đến trung tâm chính trị, kinh tế, thương mại trong khu vực và đời sống; đường phố được phân ra các thành 7 loại như sau:

a) Đường phố loại 1: Là đường phố có điều kiện đặc biệt thuận lợi đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh - dịch vụ và đời sống; có điều kiện sinh lợi cao và cơ sở hạ tầng đồng bộ (cấp điện, cấp nước, thoát nước, vỉa hè, thông tin liên lạc,...); có giá đất phổ biến trên thị trường cao nhất trong thành phố.

b) Đường phố loại 2: Là đường phố có điều kiện rất thuận lợi đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh - dịch vụ và đời sống; có cơ sở hạ tầng đồng bộ (cấp điện, cấp nước, thoát nước, vỉa hè, thông tin liên lạc,...); có giá đất phổ biến trên thị trường thấp hơn giá đất phổ biến của đường phố loại 1.

c) Đường phố loại 3: Là đường phố có điều kiện thuận lợi đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh - dịch vụ và đời sống; có điều kiện sinh lợi, cơ sở hạ tầng đồng bộ; có giá đất phổ biến trên thị trường thấp hơn giá đất phổ biến của đường phố loại 2.

d) Đường phố loại 4: Là đường phố có điều kiện thuận lợi đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh - dịch vụ và đời sống; cơ sở hạ tầng tương đối đồng

bộ; có giá đất phổ biến trên thị trường thấp hơn giá đất phổ biến của đường phố loại 3.

đ) Đường phố loại 5: Là đường phố có điều kiện kém thuận lợi đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh - dịch vụ và đời sống; có cơ sở hạ tầng chưa đồng bộ và có giá đất phổ biến trên thị trường thấp hơn giá đất phổ biến của đường phố loại 4.

e) Đường phố loại 6: Là đường phố có điều kiện kém thuận lợi đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh - dịch vụ và đời sống; có cơ sở hạ tầng không đồng bộ và có giá đất phổ biến trên thị trường thấp hơn giá đất phổ biến của đường phố loại 5.

f) Đường phố loại 7: Là đường phố còn lại, có điều kiện không thuận lợi đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh - dịch vụ và đời sống; có giá đất phổ biến trên thị trường thấp hơn giá đất phổ biến của đường phố loại 6.

3. Hệ số đường phố: Tùy theo vị trí, mức độ hoàn thiện cơ sở hạ tầng và điều kiện thuận lợi cho sản xuất, kinh doanh - dịch vụ và đời sống mà vị trí đất ở mặt tiền đường phố có các hệ số khác nhau (theo Phụ lục số 2 kèm theo Quy định này).

Hệ số đường phố được xác định từ 0,7 đến 1,5.

4. Vị trí đất

a) Căn cứ vị trí đất ở mặt tiền đường phố, ven đường kiệt hoặc hẻm (sau đây gọi chung là kiệt) và độ rộng của đường kiệt mà phân loại theo 5 vị trí:

- Vị trí 1: Đất ở mặt tiền đường phố.
- Vị trí 2: Đất ở ven các đường kiệt có độ rộng từ 4,5m trở lên.
- Vị trí 3: Đất ở ven các đường kiệt có độ rộng từ 3m đến dưới 4,5m.
- Vị trí 4: Đất ở ven các đường kiệt có độ rộng từ 1,7m đến dưới 3m.
- Vị trí 5: Đất ở ven các đường kiệt có độ rộng dưới 1,7m.

b) Độ rộng của đường kiệt được xác định bằng mặt cắt ngang nơi hẹp nhất của khoảng cách hai bờ tường (hoặc hai bờ rào) đối diện của đường kiệt, bao gồm: vỉa hè, cống thoát nước có đánh dẫy hai bên đường kiệt (phần mặt đường lưu thông được, thuộc đất công).

c) Đối với các đường kiệt là vị trí 2, vị trí 3 quy định tại điểm a khoản này, nhưng cơ sở hạ tầng ở đó không cho phép ô tô các loại lưu thông được thì giá đất tính bằng 0,8 so với giá đất ở các đường kiệt tương tự cùng vị trí (vị trí 4 và 5 không áp dụng hệ số này).

Ngoài các trường hợp quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều này, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các ngành có liên quan trình Ủy ban nhân dân thành phố xem xét quyết định cụ thể.

d) Trường hợp không xác định được thửa đất mang tên đường phố nào thì

tính theo đường vào gần nhất và thuận lợi nhất.

đ) Căn cứ để xác định vị trí đất là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc các giấy tờ hợp lệ về nhà, đất; giấy tờ có ghi địa chỉ liên hệ hợp lý.

5. Hệ số khoảng cách: Tùy theo khoảng cách từ thửa đất đến đường phố mà các vị trí 2, 3, 4 và 5 có các hệ số như sau:

- Hệ số 1,00 : Áp dụng cho các thửa đất cách đường phố dưới 50m.
- Hệ số 0,95 : Áp dụng cho các thửa đất cách đường phố từ 50m đến dưới 100m.
- Hệ số 0,90 : Áp dụng cho các thửa đất cách đường phố từ 100m đến dưới 150m.
- Hệ số 0,85 : Áp dụng cho các thửa đất cách đường phố từ 150m đến dưới 200m.
- Hệ số 0,80 : Áp dụng cho các thửa đất cách đường phố từ 200m trở lên.

Điểm mốc để tính khoảng cách áp dụng hệ số trên được tính từ mép trong vỉa hè (đối với đường có vỉa hè), hoặc mép đường (đối với đường không có vỉa hè).

6. Hệ số phân vệt theo chiều sâu và che khuất của thửa đất: Chỉ áp dụng đối với các thửa đất thuộc vị trí 1 và vị trí 2.

a) Hệ số phân vệt theo chiều sâu của thửa đất, được áp dụng hệ số như sau:

- Đối với phần diện tích đất trong phạm vi chiều sâu dưới 25m: Giá đất tính theo giá đất quy định tại các bảng phụ lục đính kèm.
- Đối với phần diện tích đất trong phạm vi chiều sâu từ 25m đến dưới 50m: giá đất tính bằng 0,7 giá đất quy định tại các bảng phụ lục đính kèm.
- Đối với phần diện tích đất trong phạm vi chiều sâu từ 50m đến dưới 100m: giá đất tính bằng 0,6 giá đất quy định tại các bảng phụ lục đính kèm.
- Đối với phần diện tích đất trong phạm vi chiều sâu từ 100m trở lên: giá đất tính bằng 0,5 giá đất quy định tại các bảng phụ lục đính kèm.

Hệ số này chỉ áp dụng đối với trường hợp thửa đất không tiếp giáp với đường phố khác. Trường hợp thửa đất có tiếp giáp với đường phố khác, khi áp dụng hệ số này có giá đất thấp hơn giá đất của đường tiếp giáp thì áp dụng giá đất của đường phố tiếp giáp.

b) Đối với một thửa đất có phần diện tích đất bị che khuất mặt tiền bởi phần đất của chủ sử dụng khác thì toàn bộ phần đất bị che khuất tính bằng 0,6 giá đất quy định tại các bảng phụ lục đính kèm.

c) Đối với phần diện tích vừa bị che khuất, vừa nằm trong phạm vi chiều sâu từ 25m trở lên thì chỉ áp dụng hệ số thấp hơn trong hai hệ số phân vệt và hệ số che

khuất đối với phần diện tích đó.

7. Trường hợp giáp ranh giữa các đường phố, đoạn đường phố:

a) Trường hợp trên cùng một trục đường phố được chia thành các đoạn có mức giá đất khác nhau thì giá đất của các thửa đất ở trong phạm vi 50m giáp ranh của đường phố, đoạn đường phố có giá đất thấp hơn được tính bình quân theo giá đất của hai đoạn giáp ranh đó.

b) Trường hợp các đường phố giao nhau có giá đất khác nhau thì giá đất của các thửa đất ở trong phạm vi 50m thuộc các đường phố có giá đất thấp hơn được nhân thêm hệ số 1,1 nhưng không vượt quá giá đất của đường phố có giá cao nhất tại nơi các đường phố giao nhau.

c) Trường hợp một thửa đất có thể vận dụng 2 cách tính (theo quy định tại điểm a và b khoản này) và cho 2 kết quả khác nhau thì lấy theo giá đất của cách tính có kết quả cao hơn.

d) Điểm mốc để tính phạm vi 50m quy định tại điểm a, b và c khoản 5 Điều này được tính từ mép trong vỉa hè (đối với đường có vỉa hè), hoặc mép đường (đối với đường không có vỉa hè).

8. Hệ số đối với thửa đất đặc biệt

a) Ngoài hệ số giá đất giáp ranh quy định tại Khoản 7 Điều này, nếu thửa đất có vị trí thuận lợi thì được áp dụng hệ số như sau:

- Vị trí đất nằm ở góc ngã ba đường phố được nhân thêm hệ số 1,1;
- Vị trí đất nằm ở góc ngã tư đường phố được nhân thêm hệ số 1,2;
- Vị trí đất có 3 mặt tiền đường phố trở lên được nhân thêm hệ số 1,3;
- Vị trí đất có 2 mặt tiền đường phố (mặt trước và mặt sau) được nhân thêm hệ số 1,1;
- Vị trí đất tại góc bo cong (có 2 mặt tiền nhưng không phải ở vị trí ngã ba, ngã tư) được nhân thêm hệ số 1,05;
- Vị trí đất có mặt tiền đường phố và đường kiệt bên hông hoặc đường kiệt mặt sau (với bề rộng đường từ 3m trở lên) được nhân thêm hệ số 1,05.

Diện tích đất áp dụng các hệ số trên chỉ tính trong phạm vi chiều ngang 25m và chiều sâu 25m tính từ góc ngã ba, ngã tư, góc đường bo cong.

Đối với các thửa đất có 03 mặt tiền trở lên, có chiều dài cạnh thửa đất tính từ góc ngã ba, ngã tư lớn hơn 25m thì chỉ áp dụng hệ số ba mặt tiền cho phần diện tích trong phạm vi 25m.

Trường hợp xác định giá đất cụ thể xác định theo giá thị trường thì tùy theo vị trí, diện tích và thời điểm, giao Sở Tài nguyên và Môi trường đề xuất, báo cáo Hội đồng thẩm định giá đất thành phố trình UBND thành phố xem xét, quyết định.

b) Trường hợp thửa đất có nhiều mặt tiền hướng ra nhiều đường phố nhưng

không xác định được mặt tiền chính theo hướng đường phố nào thì lấy theo đường phố có giá đất cao nhất; đồng thời được nhân với hệ số quy định tại điểm a khoản này.

c) Trường hợp khi phân vệt để tính hệ số khoảng cách, giá đất giáp ranh, mà dẫn đến một thửa đất có vệt phân khoảng cách, vệt giáp ranh tạo ra hai hay nhiều hệ số giá đất thì toàn bộ thửa đất đó được tính theo giá đất có hệ số cao nhất.

9. Hệ số giá đất áp dụng đối với vị trí đất có độ cao trung bình thấp hơn mặt đường: Đối với đất có độ cao trung bình thấp hơn độ cao tim đường thì áp dụng các hệ số sau:

- Hệ số 0,9: Đối với phần diện tích đất thấp hơn mặt đường từ 1,0m đến 2,0m.
- Hệ số 0,8: Đối với phần diện tích đất thấp hơn mặt đường trên 2,0m.

10. Bảng phân loại đường phố và giá đất ở đô thị quy định tại Phụ lục số 2 kèm theo Quy định này.

Điều 4. Các yếu tố để xác định giá đất ở tại nông thôn

1. Giá đất ở tại nông thôn áp dụng cho các xã thuộc huyện Hoà Vang.

2. Giá đất ở tại nông thôn được phân theo xã (đồng bằng hoặc miền núi), khu vực và vị trí như sau:

a) Xã:

- Xã đồng bằng: Gồm các xã Hoà Châu, Hoà Tiến, Hoà Phước, Hoà Nhơn, Hoà Phong, Hoà Khương, Hòa Sơn và Hòa Liên thuộc huyện Hoà Vang.

- Xã miền núi: Gồm các xã Hoà Phú, Hoà Ninh và Hoà Bắc thuộc huyện Hoà Vang.

b) Khu vực:

- Khu vực I: Đất ven các trục đường giao thông chính; đất thuộc trung tâm xã; gần trường học, chợ, trạm y tế, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp; gần đầu mối giao thông; có giá đất thị trường trung bình cao nhất.

- Khu vực II: Đất ven các trục đường giao thông liên thôn, liên khu vực; đất tiếp giáp với đất khu vực I; có giá đất thị trường trung bình thấp hơn khu vực I.

- Khu vực III: Đất thuộc những vị trí còn lại trên các địa bàn xã nêu trên; có giá đất thị trường trung bình thấp nhất.

c) Vị trí:

- Vị trí 1: Đất ven các trục đường giao thông chính, liên xã có kết cấu hạ tầng rất thuận lợi cho hoạt động sản xuất, kinh doanh - dịch vụ và đời sống, có mức giá thực tế cao nhất trong khu vực được quy định tại các Phụ lục số 3 kèm theo Quy định này.

- Vị trí 2: Đất ven các đường rộng từ 5m trở lên (không thuộc vị trí 1 nêu trên).

- Vị trí 3: Đất ven các đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m.
- Vị trí 4: Đất ven các đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m.
- Vị trí 5: Đất ven các đường rộng dưới 2m.

Độ rộng mặt đường để xác định các vị trí là phần mặt đường (đất công) lưu thông được (không kể ta-luy âm hoặc dương).

3. Giá đất chuẩn đất ở tại nông thôn: Quy định tại Bảng giá số 2 (theo Phụ lục số 1 kèm theo Quy định này).

Mức giá chuẩn được áp dụng đối với đất ven đường bê tông hoặc đường nhựa.

- Đối với đất ven đường đá, sỏi, cấp phối thì nhân hệ số 0,9 so với giá đất ven đường bê tông hoặc đường nhựa cùng vị trí.

- Đối với đất ven đường đất nhân hệ số 0,8 so với giá đất ven đường bê tông hoặc đường nhựa cùng vị trí.

4. Hệ số đường: Tùy vị trí, khu vực, vùng, cơ sở hạ tầng và điều kiện thuận lợi cho sản xuất, kinh doanh - dịch vụ và đời sống mà các đường nông thôn có hệ số khác nhau theo Quy định.

5. Hệ số khoảng cách: Đối với các đường có các thửa đất được xác định là vị trí 2, 3, 4 và 5 áp dụng theo giá đất khu vực nông thôn xuất phát từ các đường: Quốc lộ 1A (đoạn thuộc địa bàn huyện Hòa Vang), Quốc lộ 14B, ĐT 605, ĐT 601 và ĐT 602 thì những thửa đất gần các đường nêu trên áp dụng thêm các hệ số sau:

- a) Cách đường dưới 50m: nhân hệ số 1,4.
- b) Cách đường từ 50m đến dưới 100m: nhân hệ số 1,3.
- c) Cách đường từ 100m đến dưới 150m: nhân hệ số 1,2.
- d) Cách đường từ 150m đến dưới 200m: nhân hệ số 1,1.

đ) Điểm mốc để tính khoảng cách áp dụng hệ số trên được tính từ mép trong vỉa hè (đối với đường có vỉa hè) hoặc mép đường (đối với đường không có vỉa hè).

Điều 5. Giá đất thương mại dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại đô thị và nông thôn

1. Giá đất thương mại dịch vụ và giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại đô thị và nông thôn được quy định như sau:

- Giá đất thương mại dịch vụ bằng 70% giá đất ở cùng vị trí, trường hợp đơn giá này thấp hơn 320.000 đồng/m² thì áp dụng đơn giá là 320.000 đồng/m²;

- Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ bằng 50% giá đất ở cùng vị trí, trường hợp đơn giá này thấp hơn 240.000 đồng/m² thì áp dụng đơn giá là 240.000 đồng/m².

2. Ngoài giá đất quy định tại Khoản 1 Điều này, khi xác định giá đất thương mại dịch vụ, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại đô thị và nông thôn còn phải áp dụng thêm các hệ số khác như quy định đối với đất ở theo quy định tại Điều 3 và Điều 4 Quy định này, như sau:

a) Đối với đất đô thị, áp dụng các hệ số: đường phố, thấp hơn mặt đường, khoảng cách, hạ tầng, phân vệt chiều sâu, che khuất, giáp ranh, đặc biệt.

b) Đối với đất nông thôn, áp dụng các hệ số: khoảng cách, ven đường đất, đá, sỏi, cấp phối; vùng; khu vực; vị trí, đường.

Điều 6. Giá đất đối với khu công nghệ cao

Giá đất đối với khu công nghệ cao áp dụng theo quy định về Chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư vào Khu công nghệ cao Đà Nẵng của UBND thành phố Đà Nẵng.

Điều 7. Giá đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất

1. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất được phân theo xã đồng bằng và miền núi theo quy định tại Khoản 2 Điều 4 Quy định này; đối với vị trí được xác định như sau:

a) Vị trí: Căn cứ vào yếu tố khoảng cách so với nơi cư trú của người sử dụng đất, thị trường tiêu thụ nông sản phẩm, gần và thuận lợi về giao thông là những yếu tố tạo lợi thế cho người sản xuất giảm được chi phí đi lại, chi phí lưu thông (mua vật tư, bán sản phẩm), chi phí tiêu thụ sản phẩm và có kết hợp với các yếu tố tạo lợi thế cho sản xuất.

- Vị trí 1: Là vị trí có các yếu tố có lợi thế tốt nhất cho sản xuất nông nghiệp bao gồm: địa hình bằng phẳng, điều kiện tưới tiêu chủ động, độ phì nhiêu của đất cao, thời tiết khí hậu thuận lợi cho sản xuất kinh doanh.

Vị trí 1 bao gồm khu vực đất cùng điều kiện kinh tế - xã hội, cùng kết cấu hạ tầng, cùng mục đích sử dụng đất, có từ 1 đến 3 yếu tố về khoảng cách liền kề hoặc gần nhất so với nơi cư trú, thị trường tiêu thụ, đường giao thông so với:

+ Nơi cư trú của người sử dụng đất (nơi cư trú được xác định là trung tâm của tổ dân phố, thôn nơi có đất).

+ Thị trường tiêu thụ nông sản phẩm (chợ nông thôn, chợ đô thị, nơi thu mua nông sản tập trung).

+ Đường giao thông gồm giao thông đường bộ; giao thông đường thủy.

- Vị trí 2: Bao gồm khu vực đất cùng điều kiện kinh tế - xã hội, cùng kết cấu hạ tầng, cùng mục đích sử dụng đất, có từ 1 đến 3 yếu tố về khoảng cách so với nơi cư trú, thị trường tiêu thụ, đường giao thông kết hợp với các lợi thế tốt cho sản xuất nông nghiệp nhưng kém hơn vị trí 1.

- Vị trí 3: Bao gồm khu vực đất cùng điều kiện kinh tế - xã hội, cùng kết cấu hạ tầng, cùng mục đích sử dụng đất, có từ 1 đến 3 yếu tố về khoảng cách so với nơi cư trú, thị trường tiêu thụ, đường giao thông kết hợp với các lợi thế tương đối tốt cho sản xuất nông nghiệp nhưng kém hơn vị trí 2.

Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm và đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản gồm có 3 vị trí (từ vị trí 1 đến vị trí 3).

2. Giá đất nông nghiệp trong khu vực nội thành tùy theo mục đích sử dụng được áp dụng theo mức giá vị trí 1 thuộc phường, xã đồng bằng.

3. Giá đất chuẩn: Quy định tại các Bảng giá số 3, 4, 5, 6 (theo Phụ lục số 1 kèm theo Quy định này).

Điều 8. Giá đất các khu dân cư đang xây dựng hoặc đã đưa vào sử dụng, các khu công nghiệp

1. Giá đất tái định cư cụ thể cho từng dự án do các đơn vị chủ đầu tư dự án hoặc điều hành dự án đề xuất, trình Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra và báo cáo Hội đồng Thẩm định giá đất thành phố thẩm định, trình UBND thành phố xem xét quyết định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND các quận, huyện và các sở, ngành có liên quan xây dựng hoặc thuê tư vấn xác định đơn giá đất các khu dân cư đang xây dựng hoặc đã đưa vào sử dụng, đất tại các khu công nghiệp, báo cáo Hội đồng thẩm định giá đất thành phố để thẩm định phương án giá đất và trình UBND thành phố xem xét quyết định.

Điều 9. Giá đất sử dụng vào các công trình khác

Đối với đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp thì Ủy ban nhân dân thành phố căn cứ vào giá đất sản xuất, kinh doanh đối với đất sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh hoặc giá đất ở đối với đất trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp tại khu vực lân cận đã quy định trong bảng giá đất để quy định mức giá đất.

Điều 10. Giá đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản

Đối với đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng giá đất nuôi trồng thủy sản; trường hợp sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng thủy sản thì giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan căn cứ vào giá đất phi nông nghiệp tại khu vực lân cận để xây dựng hoặc thuê đơn vị tư vấn xác định đơn giá đất, báo cáo Hội đồng thẩm định giá đất thẩm định trình Ủy ban nhân dân thành phố xem xét quyết định.

Điều 11. Đối với đất chưa sử dụng

Đối với đất chưa sử dụng khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất để đưa vào sử dụng thì giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan căn cứ phương pháp định giá đất và giá của loại đất cùng mục đích sử dụng đã được giao đất, cho thuê đất tại khu vực lân cận để xây dựng hoặc thuê đơn vị tư vấn xác định đơn giá đất, báo cáo Hội đồng thẩm định giá đất thẩm định trình Ủy ban nhân dân thành phố xem xét quyết định.

Điều 12. Điều chỉnh, bổ sung khi có biến động giá đất

1. Các trường hợp điều chỉnh bảng giá đất

a) Khi Chính phủ điều chỉnh khung giá đất mà mức giá đất điều chỉnh tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất của loại đất tương tự;

b) Khi giá đất phổ biến trên thị trường tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất trong khoảng thời gian từ 180 ngày trở lên.

2. Khi có sự bổ sung về đặt tên đường thì Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các ngành, địa phương liên quan nghiên cứu đề xuất Hội đồng Thẩm định giá đất thành phố để thẩm định, trình Ủy ban nhân dân thành phố quyết định bổ sung vào bảng giá đất.

Điều 13. Xử lý một số trường hợp đặc biệt

1. Các trường hợp sau đây Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì phối hợp với các địa phương liên quan đề xuất Hội đồng Thẩm định giá đất thành phố, trình Ủy ban nhân dân thành phố xử lý:

a) Đường mới được nâng cấp hoàn thiện do Ủy ban nhân dân các quận, huyện đề xuất gửi Sở Tài nguyên và Môi trường.

b) Đất chưa quy định giá tại Quy định này được tính tương đương mức giá quy định tại Bảng giá chuẩn và theo phương pháp xác định giá đất đối với đất có vị trí và cơ sở hạ tầng tương tự.

2. Trường hợp thửa đất có hình dạng và vị trí đặc biệt thì Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan đề xuất, báo cáo Hội đồng Thẩm định giá đất thành phố thẩm định, trình Ủy ban nhân dân thành phố quyết định.

3. Các tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ nhà, đất để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nộp các khoản thuế, lệ phí khi chuyển dịch quyền sử dụng đất và được các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận trước ngày 01 tháng 01 năm 2015 thì áp dụng theo Bảng giá các loại đất năm 2014.

Điều 14. Tổ chức thực hiện

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, phát sinh, các cơ quan, đơn vị, địa phương kịp thời phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo

cáo Ủy ban nhân dân thành phố xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 50 /2014/QĐ-UBND

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 12 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định giá các loại đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định 104/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 79 /2014/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng khoá VIII , nhiệm kỳ 2011 - 2016, kỳ họp thứ 11, về việc thông qua Bảng giá các loại đất năm 2015;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1058/TTr-STNMT ngày 19 tháng 12 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định giá các loại đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Điều 2. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm chủ trì, tổ chức triển khai, hướng dẫn, kiểm tra và đôn đốc việc thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và thay thế Quyết định số 41/2013/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2013 của UBND thành phố về việc ban hành Quy định giá các loại đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND thành phố; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch UBND các quận, huyện; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: TN&MT, TC, XD, TP;
- TVTU, TT HĐND TP;
- Đoàn ĐBQH TPĐN;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL – Bộ Tư pháp;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND TP;
- Chánh Văn phòng UBND TP;
- Các Phó Chánh Văn phòng UBND TP;
- Sở Tư pháp;
- Cục Thuế;
- Các Sở, Ban, Ngành, MTTQ, Đoàn thể TP;
- UBND các quận, huyện;
- TT Công báo TPĐN;
- Các Ban GTĐB các DA ĐT&XD;
- Lưu: VT, KTTH, QLĐBGT, QLĐTh (120).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phụ lục số 1

BẢNG GIÁ CHUẨN CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

(Kèm theo Quyết định số 50/2014/QĐ-UBND ngày 20/12/2014 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Bảng giá số 1: Giá đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: 1.000
đồng/m²

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	22,700	7,900	5,300	3,600	2,600
2	13,500	4,600	3,200	2,300	1,800
3	7,800	3,000	2,000	1,500	1,200
4	4,400	2,100	1,400	1,100	800
5	3,200	1,600	1,100	800	600
6	2,200	1,200	900	700	500
7	1,600	900	800	600	400

Bảng giá số 2: Giá đất ở khu dân cư nông thôn đối với đường nhựa, bê tông xi măng

Đơn vị
tính: 1.000
đồng/m²

Xã	Xã đồng bằng			Xã miền núi		
Khu vực Vị trí	I	II	III	I	II	III
1	1,500	1,140	770	500	300	180
2	780	590	400	204	120	72
3	600	460	300	156	90	54
4	440	340	200	102	60	42
5	300	220	130	-	-	-

Bảng giá số 3: Giá đất trồng cây hàng năm

Đơn vị tính: 1.000
đồng/m²

Vị trí	Phường, xã đồng bằng	Xã miền núi
1	70	-
2	56	30
3	43	25

Bảng giá số 4: Giá đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: 1.000
đồng/m²

Vị trí	Phường, xã đồng bằng	Xã miền núi
1	35	20
2	28	17
3	21	12

Bảng giá số 5: Giá đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản (không kể mặt nước tự nhiên)

Đơn vị tính: 1.000
đồng/m²

Vị trí	Phường, xã đồng bằng	Xã miền núi
1	40	-
2	33	25
3	27	20

Đơn vị tính: 1.000
đồng/m²

Bảng giá số 6: Giá đất rừng sản xuất
:

10

(Mười nghìn đồng/m²)

Bảng giá số 9: Giá đất nông nghiệp trong khu vực nội thành

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Vị trí	Giá đất nông nghiệp sử dụng		
	Trồng cây hàng năm	Trồng cây lâu năm	Làm ao, hồ nuôi trồng thủy sản
1	35	11	25

Xã	Xã miền núi		
Khu vực	I MN	II MN	III MN
1	333	200	120
2	136	80	48
3	104	60	36
4	68	40	28
5	-	-	-

Phụ lục số 2**BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ VÀ GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ**

(Kèm theo Quyết định số: 50/2014/QĐ-UBND ngày 20/12/2014 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Loại đường	Hệ số đường	Đơn giá
1	2 Tháng 9			
	- Đoạn từ Bảo tàng Chăm đến Nguyễn Văn Trỗi	1	0.9	20,430
	- Đoạn từ Nguyễn Văn Trỗi đến Xô Viết Nghệ Tĩnh	2	1.0	13,500
	- Đoạn từ Xô Viết Nghệ Tĩnh đến Cách Mạng Tháng 8	2	0.8	10,800
2	3 Tháng 2	2	1.0	13,500
3	30 Tháng 4	2	1.0	13,500
4	An Bắc 1	5	0.8	2,560
5	An Bắc 2	5	1.0	3,200
6	An Bắc 3	5	1.0	3,200
7	An Cư 1	4	1.1	4,840
8	An Cư 2	4	1.1	4,840
9	An Cư 3	4	1.1	4,840
10	An Cư 4	4	1.1	4,840
11	An Cư 5	5	1.1	3,520
12	An Cư 6	5	1.1	3,520
13	An Cư 7	5	1.1	3,520
14	An Dương Vương	4	1.3	5,720
15	An Đồn	3	0.8	6,240
16	An Đồn 1	4	1.0	4,400
17	An Đồn 2	4	1.0	4,400
18	An Đồn 3	4	1.0	4,400
19	An Đồn 4	5	1.2	3,840
20	An Đồn 5	5	1.2	3,840
21	An Hải 1	4	0.8	3,520
22	An Hải 2	4	0.8	3,520
23	An Hải 3	4	0.8	3,520
24	An Hải 4	4	0.8	3,520
25	An Hải 5	5	0.8	2,560
26	An Hải 6			
	- Đoạn 5,5m	5	1.2	3,840
	- Đoạn 3,5m	5	0.8	2,560
27	An Hải 7	5	1.1	3,520

28	An Hải 8	5	1.1	3,520
29	An Hải 9	5	1.1	3,520
30	An Hải 10	5	1.0	3,200
31	An Hải 11	5	0.8	2,560
32	An Hải 12	5	0.8	2,560
33	An Hải 14	5	0.8	2,560
34	An Hải 15	5	1.0	3,200
35	An Hải 16	5	0.8	2,560
36	An Hải 17	5	0.8	2,560
37	An Hải 18	5	0.8	2,560
38	An Hải 19	5	0.8	2,560
39	An Hải 20			
	- Đoạn 5,5m	5	0.9	2,880
	- Đoạn 3,5m	5	0.8	2,560
40	An Hải 21	5	0.8	2,560
41	An Hải Bắc 1	5	0.8	2,560
42	An Hải Bắc 2	5	0.8	2,560
43	An Hải Bắc 3	5	0.8	2,560
44	An Hải Bắc 4	5	0.8	2,560
45	An Hải Bắc 5	5	0.8	2,560
46	An Hải Bắc 6	5	0.8	2,560
47	An Hải Bắc 7	4	0.9	3,960
48	An Hải Bắc 8	4	0.8	3,520
49	An Hòa 1	4	1.0	4,400
50	An Hòa 2	5	1.2	3,840
51	An Hòa 3	5	1.0	3,200
52	An Hòa 4	4	0.9	3,960
53	An Hòa 5	5	1.0	3,200
54	An Hòa 6	5	1.0	3,200
55	An Hòa 7	5	1.0	3,200
56	An Hòa 8	5	1.0	3,200
57	An Hòa 9	4	0.9	3,960
58	An Hòa 10	5	0.9	2,880
59	An Hòa 11	5	0.9	2,880
60	An Hòa 12	4	0.9	3,960
61	An Mỹ	4	1.4	6,160
62	An Nông	5	1.0	3,200
63	An Nhơn 1	4	1.1	4,840
64	An Nhơn 2	4	1.1	4,840

65	An Nhơn 3	4	1.1	4,840
66	An Nhơn 4	5	1.1	3,520
67	An Nhơn 5	5	1.1	3,520
68	An Nhơn 6	5	1.3	4,160
69	An Nhơn 7			
	- Đoạn 5,5m	5	1.3	4,160
	- Đoạn 3,5m	5	1.0	3,200
70	An Nhơn 8	4	1.1	4,840
71	An Nhơn 9	5	1.1	3,520
72	An Nhơn 10	5	1.1	3,520
73	An Nhơn 11	5	1.1	3,520
74	An Tư Công Chúa	4	1.3	5,720
75	An Thượng 1	4	1.4	6,160
76	An Thượng 2	4	1.4	6,160
77	An Thượng 3	4	1.4	6,160
78	An Thượng 4	5	1.3	4,160
79	An Thượng 5	5	1.1	3,520
80	An Thượng 6	5	1.3	4,160
81	An Thượng 7	5	1.0	3,200
82	An Thượng 8	5	1.0	3,200
83	An Thượng 9	5	1.3	4,160
84	An Thượng 10	5	1.3	4,160
85	An Thượng 11	5	1.3	4,160
86	An Thượng 12	5	1.0	3,200
87	An Thượng 14	5	1.0	3,200
88	An Thượng 15	5	1.3	4,160
89	An Thượng 16	5	1.1	3,520
90	An Thượng 17	5	1.3	4,160
91	An Thượng 18	5	1.0	3,200
92	An Thượng 19	5	1.0	3,200
93	An Thượng 20	5	1.3	4,160
94	An Thượng 21			
	- Đoạn 5,5m	5	1.3	4,160
	- Đoạn 3,5m	5	1.1	3,520
95	An Thượng 22	3	0.8	6,240
96	An Thượng 23	5	1.3	4,160
97	An Thượng 24	5	1.3	4,160
98	An Thượng 26	4	1.1	4,840
99	An Thượng 27	5	1.3	4,160

100	An Thượng 28	5	1.3	4,160
101	An Thượng 29	4	1.1	4,840
102	An Thượng 30	4	1.1	4,840
103	An Thượng 31	5	1.3	4,160
104	An Thượng 32	5	1.3	4,160
105	An Thượng 33	4	1.1	4,840
106	An Thượng 34	5	1.3	4,160
107	An Thượng 35			
	- Đoạn 7,5m	4	1.3	5,720
	- Đoạn 5,5m	5	1.3	4,160
108	An Thượng 36	4	1.3	5,720
109	An Trung 1	4	1.2	5,280
110	An Trung 2	4	1.2	5,280
111	An Trung 3	3	0.9	7,020
112	An Vĩnh	4	1.1	4,840
113	An Xuân	3	0.8	6,240
114	An Xuân 1	4	1.1	4,840
115	An Xuân 2	4	1.1	4,840
116	Anh Thơ	5	1.0	3,200
117	Ấp Bắc	6	1.0	2,200
118	Ấu Cơ			
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến Nguyễn Đình Trọng	3	1.0	7,800
	- Đoạn từ Nguyễn Đình Trọng đến Lạc Long Quân	4	1.1	4,840
	- Đoạn từ Lạc Long Quân đến giáp đường số 4 và đường số 8	7	0.9	1,440
	- Đoạn từ Giao nhau đường số 4 và đường số 8 đến đường số 5	6	1.0	2,200
119	Bà Bang Nhãn	5	0.8	2,560
120	Ba Đình			
	- Đoạn từ Lê Lợi đến Nguyễn Thị Minh Khai	2	1.0	13,500
	- Đoạn còn lại	3	1.1	8,580
121	Bá Giáng 1	7	0.9	1,440
122	Bá Giáng 2	7	0.9	1,440
123	Bá Giáng 3	7	0.9	1,440
124	Bá Giáng 4	7	0.9	1,440
125	Bá Giáng 5	7	0.9	1,440
126	Bá Giáng 6	7	0.9	1,440
127	Bá Giáng 7	7	0.9	1,440

128	Bá Giáng 8	7	0.9	1,440
129	Bá Giáng 9	7	0.9	1,440
130	Bá Giáng 10	7	0.9	1,440
131	Bá Giáng 11	7	0.9	1,440
132	Bà Huyện Thanh Quan			
	- Đoạn từ Ngũ Hành Sơn đến hết đường thâm nhập nhựa	4	1.2	5,280
	- Đoạn còn lại (đường đất)	5	1.1	3,520
133	Bạch Đằng			
	- Đoạn từ Đồng Đa đến Nguyễn Du	1	1.2	27,240
	- Đoạn từ Nguyễn Du đến Lê Duẩn	1	1.3	29,510
	- Đoạn từ Lê Duẩn đến Nguyễn Văn Linh	1	1.5	34,050
134	Bạch Thái Bưởi			
	- Đoạn 6,0m	4	1.0	4,400
	- Đoạn 5,5m	4	0.9	3,960
135	Bãi Sậy	5	1.1	3,520
136	Bát Nàn Công Chúa	7	1.0	1,600
137	Bàu Hạc 1	4	1.4	6,160
138	Bàu Hạc 2	4	1.2	5,280
139	Bàu Hạc 3	4	1.3	5,720
140	Bàu Hạc 4	4	1.3	5,720
141	Bàu Hạc 5	4	1.2	5,280
142	Bàu Hạc 6	4	1.4	6,160
143	Bàu Làng	4	0.9	3,960
144	Bàu Mạc 1	6	1.0	2,200
145	Bàu Mạc 2	6	1.0	2,200
146	Bàu Mạc 3	6	1.0	2,200
147	Bàu Mạc 4	6	1.0	2,200
148	Bàu Mạc 5	6	1.0	2,200
149	Bàu Mạc 6	6	1.0	2,200
150	Bàu Mạc 7	6	1.0	2,200
151	Bàu Mạc 8	6	1.0	2,200
152	Bàu Mạc 9	6	0.9	1,980
153	Bàu Mạc 10	6	0.8	1,760
154	Bàu Mạc 11	6	0.8	1,760
155	Bàu Mạc 12	6	0.9	1,980
156	Bàu Mạc 14	6	0.8	1,760
157	Bàu Mạc 15	6	0.8	1,760
158	Bàu Tràm 1	4	1.1	4,840

159	Bàu Tràm 2	4	1.1	4,840
160	Bàu Tràm 3	4	1.1	4,840
161	Bàu Tràm Trung	4	1.1	4,840
162	Bàu Trắng 1	4	0.9	3,960
163	Bàu Trắng 2	4	0.8	3,520
164	Bàu Trắng 3	4	0.8	3,520
165	Bàu Trắng 4	4	0.8	3,520
166	Bàu Trắng 5	4	0.9	3,960
167	Bàu Trắng 6	4	0.8	3,520
168	Bàu Trắng 7	5	1.0	3,200
169	Bàu Vàng 1	5	0.8	2,560
170	Bàu Vàng 2	5	0.8	2,560
171	Bàu Vàng 3	5	0.8	2,560
172	Bàu Vàng 4	5	0.8	2,560
173	Bàu Vàng 5	5	0.8	2,560
174	Bàu Vàng 6	5	0.8	2,560
175	Bắc Đẩu	3	0.9	7,020
176	Bắc Sơn	4	0.9	3,960
177	Bể Văn Đàn			
	- Đoạn từ nhà số 02 đến nhà số 184	3	1.3	10,140
	- Đoạn còn lại	3	1.1	8,580
178	Bình An 1	4	1.3	5,720
179	Bình An 2	4	1.3	5,720
180	Bình An 3	4	1.3	5,720
181	Bình An 4	4	1.3	5,720
182	Bình An 5	4	1.3	5,720
183	Bình An 6	4	1.3	5,720
184	Bình Giã	5	0.8	2,560
185	Bình Hòa 1	5	0.9	2,880
186	Bình Hòa 2	5	0.9	2,880
187	Bình Hòa 3	5	0.9	2,880
188	Bình Hòa 4	5	1.0	3,200
189	Bình Hòa 5	5	0.9	2,880
190	Bình Hòa 6	5	0.9	2,880
191	Bình Hòa 7	5	0.9	2,880
192	Bình Hòa 8	5	0.8	2,560
193	Bình Hòa 9	5	0.9	2,880
194	Bình Hòa 10	4	1.0	4,400
195	Bình Hòa 11	5	1.1	3,520

196	Bình Hòa 12	5	1.1	3,520
197	Bình Hòa 14	5	0.9	2,880
198	Bình Kỳ (từ Mai Đăng Chơn đến cầu Quốc)	7	1.0	1,600
199	Bình Minh 1	2	0.9	12,150
200	Bình Minh 2	3	1.3	10,140
201	Bình Minh 3	3	1.3	10,140
202	Bình Thái 1	5	0.9	2,880
203	Bình Thái 2	5	0.8	2,560
204	Bình Thái 3	5	0.8	2,560
205	Bình Than	4	0.9	3,960
206	Bùi Bình Uyên	5	0.8	2,560
207	Bùi Chát	6	0.9	1,980
208	Bùi Dương Lịch	4	0.9	3,960
209	Bùi Huy Bích	5	0.8	2,560
210	Bùi Hữu Nghĩa	5	1.0	3,200
211	Bùi Kỹ	4	1.2	5,280
212	Bùi Lâm			
	- Đoạn 5,5m	5	0.9	2,880
	- Đoạn 3,5m	5	0.8	2,560
213	Bùi Quốc Hưng	4	0.9	3,960
214	Bùi Tá Hán	4	1.2	5,280
215	Bùi Thế Mỹ	5	0.9	2,880
216	Bùi Thị Xuân	4	1.3	5,720
217	Bùi Viện	4	1.1	4,840
218	Bùi Vịnh			
	- Đoạn 7,5m	4	0.8	3,520
	- Đoạn 5,5m	5	1.0	3,200
219	Bùi Xuân Phái	3	1.1	8,580
220	Bùi Xương Tự	5	1.0	3,200
221	Bùi Xương Trạch	5	0.9	2,880
222	Ca Văn Thịnh	4	1.2	5,280
223	Cách Mạng Tháng 8			
	- Đoạn từ đường 2 Tháng 9 đến ngã tư Cẩm Lệ	3	1.0	7,800
	- Đoạn từ ngã tư Cẩm Lệ đến XN Bê tông tươi Hải Vân	4	1.2	5,280
	- Đoạn từ XN bê tông tươi Hải Vân đến cầu vượt	4	1.1	4,840
224	Cao Bá Nhạ	5	1.0	3,200
225	Cao Bá Quát	4	1.4	6,160
226	Cao Lỗ	5	1.0	3,200
227	Cao Sơn 1	7	0.9	1,440

228	Cao Sơn 2	7	0.8	1,280
229	Cao Sơn 3	7	0.8	1,280
230	Cao Sơn 4	7	0.8	1,280
231	Cao Sơn 5	7	0.8	1,280
232	Cao Sơn 6	7	0.8	1,280
233	Cao Sơn 7	7	0.8	1,280
234	Cao Sơn 8	7	0.8	1,280
235	Cao Sơn Pháo	5	1.2	3,840
236	Cao Thắng	2	1.2	16,200
237	Cao Xuân Dục	3	0.9	7,020
238	Cao Xuân Huy	4	1.2	5,280
239	Cầm Bá Thước	3	1.1	8,580
240	Cầm Bắc 1	4	0.8	3,520
241	Cầm Bắc 2	4	0.8	3,520
242	Cầm Bắc 3	4	0.8	3,520
243	Cầm Bắc 4	5	0.9	2,880
244	Cầm Bắc 5	6	1.1	2,420
245	Cầm Bắc 6	5	0.9	2,880
246	Cầm Bắc 7	5	0.9	2,880
247	Cầm Bắc 8	5	0.9	2,880
248	Cầm Bắc 9	5	0.9	2,880
249	Cầm Bắc 10	5	0.9	2,880
250	Cầm Bắc 11	5	0.8	2,560
251	Cầm Bắc 12	5	0.8	2,560
252	Cầm Chánh 1	6	0.9	1,980
253	Cầm Chánh 2	6	0.9	1,980
254	Cầm Chánh 3	6	0.9	1,980
255	Cầm Chánh 4	6	0.9	1,980
256	Cầm Chánh 5	6	0.9	1,980
257	Cầm Nam 1	6	0.9	1,980
258	Cầm Nam 2	6	0.9	1,980
259	Cầm Nam 3	6	0.9	1,980
260	Cầm Nam 4	6	0.9	1,980
261	Cầm Nam 5	6	0.9	1,980
262	Cầm Nam 6	6	0.9	1,980
263	Cầm Nam 7	6	0.9	1,980
264	Cầm Nam 8	6	0.9	1,980
265	Cần Giuộc	4	0.9	3,960
266	Cô Bắc	3	1.3	10,140

267	Cô Giang	2	1.1	14,850
268	Cổ Mân 1	5	0.9	2,880
269	Cổ Mân 2	5	0.9	2,880
270	Cổ Mân 3	5	0.9	2,880
271	Cổ Mân 4	5	0.8	2,560
272	Cổ Mân 5	5	0.8	2,560
273	Cổ Mân 6	5	0.8	2,560
274	Cổ Mân 7	5	0.8	2,560
275	Cổ Mân 8	5	1.0	3,200
276	Cổ Mân 9	4	0.8	3,520
277	Cổ Mân Cúc 1	6	0.8	1,760
278	Cổ Mân Cúc 2	6	0.8	1,760
279	Cổ Mân Cúc 3	6	0.8	1,760
280	Cổ Mân Cúc 4	6	0.8	1,760
281	Cổ Mân Lan 1	6	0.8	1,760
282	Cổ Mân Lan 2	6	0.8	1,760
283	Cổ Mân Lan 3	6	0.8	1,760
284	Cổ Mân Lan 4	6	0.8	1,760
285	Cổ Mân Mai 1	6	0.8	1,760
286	Cổ Mân Mai 2	6	0.8	1,760
287	Cổ Mân Mai 3	6	0.8	1,760
288	Cổ Mân Mai 4	6	0.8	1,760
289	Cổ Mân Mai 5	6	0.8	1,760
290	Cồn Dầu 1	6	1.0	2,200
291	Cồn Dầu 2	6	1.0	2,200
292	Cồn Dầu 3	6	1.0	2,200
293	Cồn Dầu 4	6	1.0	2,200
294	Cồn Dầu 5	6	1.0	2,200
295	Cồn Dầu 6	6	1.0	2,200
296	Cồn Dầu 7	6	1.0	2,200
297	Cồn Dầu 8	6	1.0	2,200
298	Công Quỳnh	5	0.8	2,560
299	Cù Chính Lan	3	1.1	8,580
300	Châu Thị Vĩnh Tế	4	1.4	6,160
301	Châu Thượng Văn	4	1.3	5,720
302	Châu Văn Liêm	3	0.8	6,240
303	Chế Lan Viên	4	1.2	5,280
304	Chi Lăng	1	1.2	27,240
305	Chơn Tâm 1	5	0.9	2,880

306	Chơn Tâm 2	5	0.9	2,880
307	Chơn Tâm 3	5	0.9	2,880
308	Chơn Tâm 4	5	0.9	2,880
309	Chơn Tâm 5	5	0.9	2,880
310	Chơn Tâm 6	5	0.9	2,880
311	Chơn Tâm 7	5	0.9	2,880
312	Chơn Tâm 8	5	0.9	2,880
313	Chu Cẩm Phong	5	1.1	3,520
314	Chu Huy Mân			
	- Đoạn từ Ngô Quyền đến Phạm Văn Xảo	4	1.1	4,840
	- Đoạn từ Phạm Văn Xảo đến Khúc Thừa Dụ	4	1.0	4,400
	- Đoạn còn lại	4	0.9	3,960
315	Chu Lai	6	1.0	2,200
316	Chu Mạnh Trinh	4	1.2	5,280
317	Chu Văn An	2	0.9	12,150
318	Chúc Động	5	0.9	2,880
319	Chương Dương			
	- Đoạn cầu Trần Thị Lý đến Tiên Sơn	3	1.0	7,800
	- Đoạn còn lại	4	1.1	4,840
320	Dã Tượng	4	0.9	3,960
321	Doãn Kế Thiện	5	0.9	2,880
322	Doãn Uẩn	5	1.2	3,840
323	Dũng Sĩ Thanh Khê			
	- Đoạn từ Trần Cao Vân đến cổng chùa Thanh Hải	3	1.0	7,800
	- Đoạn còn lại	4	1.0	4,400
324	Duy Tân			
	- Đoạn Núi Thành đến Nguyễn Hữu Thọ	2	0.9	12,150
	- Đoạn còn lại	3	1.2	9,360
325	Dương Bá Cung	6	0.9	1,980
326	Dương Bá Trạc	4	1.4	6,160
327	Dương Bạch Mai	5	0.8	2,560
328	Dương Bích Liên	5	1.2	3,840
329	Dương Cát Lợi	6	1.0	2,200
330	Dương Đình Nghệ			
	- Đoạn chưa nâng cấp (từ Ngô Quyền đến đoạn 7,5m)	5	1.0	3,200
	- Đoạn 7,5m đến đường 45m (đường dây điện 110kV)	3	1.0	7,800
	- Đoạn đường 45m (đường dây điện 110kV) đến Võ Nguyên Giáp	2	0.9	12,150
331	Dương Đức Hiền	5	1.0	3,200

332	Dương Đức Nhan	6	0.9	1,980
333	Dương Khuê	3	0.9	7,020
334	Dương Lâm	5	0.8	2,560
335	Dương Quảng Hàm	4	1.4	6,160
336	Dương Tôn Hải	6	0.9	1,980
337	Dương Tự Quán	5	1.0	3,200
338	Dương Tử Giang	5	1.0	3,200
339	Dương Tự Minh	3	1.1	8,580
340	Dương Thạc	4	0.8	3,520
341	Dương Thanh	5	1.0	3,200
342	Dương Thị Xuân Quý	4	1.3	5,720
343	Dương Thuởng	4	1.3	5,720
344	Dương Trí Trạch	4	1.3	5,720
345	Dương Văn An	5	1.1	3,520
346	Dương Vân Nga	4	1.0	4,400
347	Đa Mặn 1	5	1.0	3,200
348	Đa Mặn 2	5	1.0	3,200
349	Đa Mặn 3	5	1.0	3,200
350	Đa Mặn 4	5	1.0	3,200
351	Đa Mặn 5	5	1.0	3,200
352	Đa Mặn 6	5	1.0	3,200
353	Đa Mặn 7	5	1.0	3,200
354	Đa Mặn 8	5	0.8	2,560
355	Đa Mặn 9	5	0.8	2,560
356	Đa Mặn 10	5	0.8	2,560
357	Đá Mọc 1	6	1.0	2,200
358	Đá Mọc 2	6	1.0	2,200
359	Đá Mọc 3	6	1.0	2,200
360	Đá Mọc 4	6	1.0	2,200
361	Đá Mọc 5	6	1.0	2,200
362	Đa Phước 1	5	0.9	2,880
363	Đa Phước 2	5	0.9	2,880
364	Đa Phước 3	5	0.9	2,880
365	Đa Phước 4	5	0.9	2,880
366	Đa Phước 5	5	0.9	2,880
367	Đa Phước 6	5	0.8	2,560
368	Đa Phước 7	5	0.8	2,560
369	Đa Phước 8	5	0.8	2,560
370	Đa Phước 9	5	0.8	2,560

371	Đà Sơn	6	1.0	2,200
372	Đại An 1	7	0.9	1,440
373	Đại An 2	7	0.9	1,440
374	Đại An 3	7	0.9	1,440
375	Đại An 4	7	0.9	1,440
376	Đàm Quang Trung	7	0.8	1,280
377	Đàm Văn Lễ	4	1.0	4,400
378	Đào Cam Mộc	3	1.1	8,580
379	Đào Công Chính			
	- Đoạn có vỉa hè hai bên đường	5	0.8	2,560
	- Đoạn có vỉa hè một bên đường	6	1.0	2,200
380	Đào Công Soạn	5	0.9	2,880
381	Đào Doãn Định	6	1.0	2,200
382	Đào Duy Anh	2	0.9	12,150
383	Đào Duy Kỳ	5	1.0	3,200
384	Đào Duy Tùng	4	0.8	3,520
385	Đào Duy Từ			
	- Đoạn từ Ông Ích Khiêm đến hết nhà số 21	2	1.0	13,500
	- Đoạn còn lại	2	0.8	10,800
386	Đào Nghiễm	6	0.8	1,760
387	Đào Nguyên Phổ	5	1.2	3,840
388	Đào Sư Tích			
	- Đoạn 7,5m	5	0.9	2,880
	- Đoạn 5,5m	6	1.0	2,200
389	Đào Tấn	3	1.3	10,140
390	Đào Trí	5	1.3	4,160
391	Đặng Chất	6	1.0	2,200
392	Đặng Chiêm	7	0.8	1,280
393	Đặng Dung	3	0.8	6,240
394	Đặng Đình Vân	5	1.2	3,840
395	Đặng Đức Siêu			
	- Đoạn 7,5m	6	1.1	2,420
	- Đoạn 5,5m	6	0.9	1,980
396	Đặng Huy Trứ	5	1.1	3,520
397	Đặng Minh Khiêm	5	1.1	3,520
398	Đặng Nguyên Cẩn	4	1.4	6,160
399	Đặng Nhơn	6	1.0	2,200
400	Đặng Nhữ Lâm	6	0.8	1,760
401	Đặng Như Mai	5	1.0	3,200

402	Đặng Phúc Thông	5	0.8	2,560
403	Đặng Tất	4	1.2	5,280
404	Đặng Tử Kính	3	1.2	9,360
405	Đặng Thai Mai			
	- Đoạn từ Phan Thanh đến Hàm Nghi	2	1.0	13,500
	- Đoạn từ Hàm Nghi đến Đỗ Quang	2	0.9	12,150
406	Đặng Thái Thân	6	1.1	2,420
407	Đặng Thuỳ Trâm	4	1.3	5,720
408	Đặng Trần Côn	5	1.0	3,200
409	Đặng Văn Ngự	4	1.3	5,720
410	Đặng Xuân Bằng	5	1.2	3,840
411	Đặng Xuân Thiều	5	1.1	3,520
412	Đầm Rong 1	4	1.4	6,160
413	Đầm Rong 2	4	1.2	5,280
414	Điện Biên Phủ			
	- Đoạn từ ngã ba Cai Lang đến chân Cầu vượt	1	0.9	20,430
	- Đoạn còn lại 7m (chân cầu vượt đến ngã 3 Huế)	3	0.9	7,020
415	Đinh Công Tráng	3	0.9	7,020
416	Đinh Công Trứ	4	1.0	4,400
417	Đinh Châu	4	1.1	4,840
418	Đinh Đạt	4	0.9	3,960
419	Đinh Gia Khánh	5	0.9	2,880
420	Đinh Lễ	5	0.9	2,880
421	Đinh Liệt	4	0.9	3,960
422	Đinh Núp	4	1.0	4,400
423	Đinh Nhật Thận	5	0.8	2,560
424	Đinh Tiên Hoàng	3	1.0	7,800
425	Đinh Thị Hòa	4	1.4	6,160
426	Đinh Thị Vân	5	1.0	3,200
427	Đoàn Hữu Trưng	5	1.1	3,520
428	Đoàn Khuê	4	1.0	4,400
429	Đoàn Ngọc Nhạc			
	- Đoạn 7,5m	6	1.1	2,420
	- Đoạn 5,5m	6	0.9	1,980
430	Đoàn Nguyễn Tuấn	6	0.8	1,760
431	Đoàn Nguyễn Thục	5	0.9	2,880
432	Đoàn Nhữ Hải	4	1.1	4,840
433	Đoàn Phú Tứ	5	1.2	3,840
434	Đoàn Quý Phi	4	1.2	5,280

435	Đoàn Thị Điểm	2	0.9	12,150
436	Đoàn Trần Nghiệp	4	1.2	5,280
437	Đỗ Anh Hàn	4	1.3	5,720
438	Đỗ Bá	3	1.0	7,800
439	Đỗ Bí	4	1.1	4,840
440	Đỗ Đăng Tuyển	5	1.2	3,840
441	Đô Đốc Bảo	5	0.8	2,560
442	Đô Đốc Lân	4	0.8	3,520
443	Đô Đốc Lộc			
	- Đoạn 10,5m	4	0.8	3,520
	- Đoạn còn lại	6	1.1	2,420
444	Đô Đốc Tuyết	6	1.0	2,200
445	Đỗ Hành	4	0.9	3,960
446	Đỗ Huy Uyển	4	1.4	6,160
447	Đỗ Năng Tế	5	1.0	3,200
448	Đỗ Ngọc Du			
	- Đoạn 5,5m	4	1.0	4,400
	- Đoạn 3,5m	5	1.1	3,520
449	Đỗ Nhuận	5	1.0	3,200
450	Đỗ Quang	2	0.9	12,150
451	Đỗ Tự	6	0.8	1,760
452	Đỗ Thế Cháp	4	1.0	4,400
453	Đỗ Thúc Tịnh	4	1.1	4,840
454	Đỗ Xuân Cát	3	0.9	7,020
455	Đỗ Xuân Hợp	4	0.8	3,520
456	Đốc Ngừ	4	1.3	5,720
457	Đội Cấn	5	1.0	3,200
458	Đội Cung	5	1.0	3,200
459	Đồng Bài 1	4	1.2	5,280
460	Đồng Bài 2	4	0.9	3,960
461	Đồng Bài 3	4	0.9	3,960
462	Đồng Bài 4	4	0.9	3,960
463	Đồng Công Tường	6	0.9	1,980
464	Đồng Du	5	1.1	3,520
465	Đồng Đa	1	0.8	18,160
466	Đồng Giang	3	1.0	7,800
467	Đồng Hải 1	6	0.8	1,760
468	Đồng Hải 2	6	0.8	1,760
469	Đồng Hải 3	6	0.8	1,760

470	Đông Hải 4	6	0.8	1,760
471	Đông Hải 5	6	0.8	1,760
472	Đông Hải 6	6	0.8	1,760
473	Đông Hải 7	6	0.8	1,760
474	Đông Hải 8	6	0.8	1,760
475	Đông Hải 9	6	0.8	1,760
476	Đông Hải 10	6	0.8	1,760
477	Đông Hải 11	6	0.8	1,760
478	Đông Hải 12	6	0.8	1,760
479	Đông Hải 14	6	0.8	1,760
480	Đồng Kè	5	1.1	3,520
481	Đồng Kinh Nghĩa Thục	4	1.4	6,160
482	Đồng Khởi	5	1.0	3,200
483	Đồng Lợi 1	5	1.1	3,520
484	Đồng Lợi 2	6	1.0	2,200
485	Đồng Lợi 3	6	1.0	2,200
486	Đồng Phước Huyền	5	0.8	2,560
487	Đồng Thạnh 1	4	0.8	3,520
488	Đồng Thạnh 2	4	0.8	3,520
489	Đồng Thạnh 3	4	0.8	3,520
490	Đồng Trà 1	6	0.8	1,760
491	Đồng Trà 2	6	0.8	1,760
492	Đồng Trà 3	6	0.8	1,760
493	Đồng Trà 4	6	0.8	1,760
494	Đồng Trà 5	6	0.8	1,760
495	Đồng Trà 6	6	0.8	1,760
496	Đồng Trà 7	6	0.8	1,760
497	Đồng Trí 1	7	0.9	1,440
498	Đồng Trí 2	7	0.9	1,440
499	Đồng Trí 3	7	0.9	1,440
500	Đồng Trí 4	7	0.9	1,440
501	Đồng Trí 5	7	0.9	1,440
502	Đồng Trí 6	7	0.9	1,440
503	Đức Lợi 1	3	0.8	6,240
504	Đức Lợi 2	3	0.9	7,020
505	Đức Lợi 3	3	1.1	8,580
506	Giang Châu 1	5	1.0	3,200
507	Giang Châu 2	5	1.0	3,200
508	Giang Châu 3	5	1.0	3,200

509	Giang Văn Minh	4	1.2	5,280
510	Giáp Hải	5	1.2	3,840
511	Giáp Văn Cường	5	1.1	3,520
512	Hà Bổng	3	1.3	10,140
513	Hà Chương	3	1.1	8,580
514	Hà Duy Phiên	6	1.0	2,200
515	Hà Đặc			
	- Đoạn 5,5m	4	1.4	6,160
	- Đoạn 3,5m	4	1.2	5,280
516	Hạ Hồi	5	1.1	3,520
517	Hà Huy Giáp	4	1.4	6,160
518	Hà Huy Tập			
	- Đoạn từ Trần Cao Vân đến Điện Biên Phủ	2	0.8	10,800
	- Đoạn từ Điện Biên Phủ đến Trường Chinh	3	1.0	7,800
519	Hà Khê	2	0.8	10,800
520	Hà Mục	4	0.8	3,520
521	Hà Tông Huân	5	0.9	2,880
522	Hà Tông Quyền	3	0.8	6,240
523	Hà Thị Thân	3	1.0	7,800
524	Hà Văn Tính	4	1.2	5,280
525	Hà Văn Trí	5	0.9	2,880
526	Hà Xuân 1	5	1.0	3,200
527	Hà Xuân 2	5	1.0	3,200
528	Hải Hồ	3	1.3	10,140
529	Hải Phòng			
	- Đoạn từ Điện Biên Phủ đến ngã 3 đường đi Siêu thị (nhà số 322)	1	0.8	18,160
	- Đoạn từ ngã 3 đường đi Siêu thị (nhà số 322) đến Ông Ích Khiêm (trừ đoạn từ nhà số 248 đến nhà số 322 phía có đường sắt)	2	1.2	16,200
	- Đoạn từ nhà số 248 đến nhà số 322 phía có đường sắt	3	1.0	7,800
	- Đoạn nối dài cũ	5	0.9	2,880
	- Đoạn từ Ông Ích Khiêm đến Nguyễn Chí Thanh	1	1.0	22,700
530	Hải Sơn			
	- Đoạn từ Hải Hồ đến Thanh Sơn	3	0.8	6,240
	- Đoạn từ ngã 3 Hải Sơn đến giáp trường Lê Hồng Phong	4	1.1	4,840
	- Đoạn từ trường Lê Hồng Phong đến đường Mai Am	5	1.3	4,160
531	Hải Triều	5	0.9	2,880

532	Hàm Nghi	1	1.3	29,510
533	Hàm Tử	4	1.4	6,160
534	Hàm Trung 1	6	0.8	1,760
535	Hàm Trung 2	6	0.9	1,980
536	Hàm Trung 3	6	0.9	1,980
537	Hàm Trung 4	6	0.8	1,760
538	Hàm Trung 5	6	0.8	1,760
539	Hàm Trung 6			
	- Đoạn có vỉa hè 10m	6	1.1	2,420
	- Đoạn có vỉa hè 5m	6	1.0	2,200
540	Hàm Trung 7	6	0.9	1,980
541	Hàm Trung 8	5	0.8	2,560
542	Hàm Trung 9	6	0.9	1,980
543	Hàn Mạc Tử			
	- Đoạn có mặt cắt đường rộng 6 m	4	1.3	5,720
	- Đoạn còn lại	4	1.1	4,840
544	Hàn Thuyên	3	1.2	9,360
545	Hằng Phương Nữ Sĩ	6	0.8	1,760
546	Hòa An 1	5	1.1	3,520
547	Hòa An 2	5	1.2	3,840
548	Hòa An 3	5	1.0	3,200
549	Hòa An 4	5	1.0	3,200
550	Hòa An 5	5	1.0	3,200
551	Hòa An 6			
	- Đoạn 5,5m	5	0.9	2,880
	- Đoạn 5,0m	6	1.0	2,200
552	Hòa An 7	5	0.9	2,880
553	Hòa An 8	5	1.0	3,200
554	Hòa An 9	5	1.0	3,200
555	Hòa An 10	5	0.9	2,880
556	Hòa An 11	5	0.9	2,880
557	Hòa Bình 1	6	0.8	1,760
558	Hòa Bình 2	6	0.8	1,760
559	Hòa Bình 3	6	0.8	1,760
560	Hòa Bình 4	6	0.8	1,760
561	Hòa Bình 5	6	0.8	1,760
562	Hòa Bình 6	6	0.8	1,760
563	Hòa Bình 7	6	0.8	1,760
564	Hoa Lư	5	0.8	2,560

565	Hòa Minh 1	5	0.9	2,880
566	Hòa Minh 2	5	0.9	2,880
567	Hòa Minh 3	5	0.9	2,880
568	Hòa Minh 4	5	0.9	2,880
569	Hòa Minh 5	5	0.9	2,880
570	Hòa Minh 6	5	0.9	2,880
571	Hòa Minh 7	5	0.9	2,880
572	Hòa Minh 8	5	0.9	2,880
573	Hòa Minh 9	5	0.9	2,880
574	Hòa Minh 10	5	0.9	2,880
575	Hòa Minh 11	5	0.9	2,880
576	Hòa Minh 12	5	0.9	2,880
577	Hòa Minh 14	5	0.9	2,880
578	Hòa Minh 15	5	0.9	2,880
579	Hòa Minh 16	5	0.9	2,880
580	Hòa Minh 17	5	0.9	2,880
581	Hòa Minh 18	5	0.8	2,560
582	Hòa Minh 19	5	0.8	2,560
583	Hòa Minh 20	5	0.8	2,560
584	Hòa Minh 21	5	0.8	2,560
585	Hòa Minh 22	5	0.8	2,560
586	Hòa Minh 23	5	0.8	2,560
587	Hòa Mỹ 1	5	0.8	2,560
588	Hòa Mỹ 2	6	1.0	2,200
589	Hòa Mỹ 3	6	1.0	2,200
590	Hòa Mỹ 4	6	1.0	2,200
591	Hòa Mỹ 5	6	1.0	2,200
592	Hòa Nam 1	5	1.0	3,200
593	Hòa Nam 2	5	1.0	3,200
594	Hòa Nam 3	5	1.0	3,200
595	Hòa Nam 4	5	1.0	3,200
596	Hòa Nam 5	5	1.1	3,520
597	Hòa Nam 6	5	1.1	3,520
598	Hóa Mỹ	5	1.2	3,840
599	Hóa Sơn 1	5	1.3	4,160
600	Hóa Sơn 2	5	1.3	4,160
601	Hóa Sơn 3	4	1.1	4,840
602	Hóa Sơn 4	5	1.3	4,160
603	Hóa Sơn 5	5	1.3	4,160

604	Hóa Sơn 6	5	1.3	4,160
605	Hoài Thanh			
	- Đoạn từ Mỹ An 22 đến Lê Văn Hưu	4	1.1	4,840
	- Đoạn từ Lê Văn Hưu đến Phạm Hữu Kính	4	1.3	5,720
606	Hoàng Bật Đạt	6	0.9	1,980
607	Hoàng Bích Sơn	3	0.9	7,020
608	Hoàng Bình Chính	5	0.9	2,880
609	Hoàng Công Chất	5	0.8	2,560
610	Hoàng Châu Ký			
	- Đoạn 7,5m	6	1.0	2,200
	- Đoạn 5,5m	6	0.9	1,980
611	Hoàng Diệu			
	- Đoạn từ ngã năm Phan Châu Trinh, Trần Quốc Toản, Trần Bình Trọng đến Nguyễn Văn Linh	1	1.1	24,970
	- Đoạn từ Nguyễn Văn Linh đến Trưng Nữ Vương	1	1.0	22,700
	- Đoạn từ Trưng Nữ Vương đến Duy Tân	2	1.2	16,200
612	Hoàng Dư Khương	4	1.1	4,840
613	Hoàng Đạo Thành	6	0.9	1,980
614	Hoàng Đạo Thúy	5	0.9	2,880
615	Hoàng Đình Ái			
	- Đoạn 7,5m	5	0.8	2,560
	- Đoạn 5,5m	6	0.9	1,980
616	Hoàng Đức Lương	4	1.4	6,160
617	Hoàng Hoa Thám	1	0.9	20,430
618	Hoàng Kế Viêm	3	1.1	8,580
619	Hoàng Minh Giám	6	0.9	1,980
620	Hoàng Minh Thảo	5	0.9	2,880
621	Hoàng Ngân	5	0.8	2,560
622	Hoàng Ngọc Phách	5	1.0	3,200
623	Hoàng Quốc Việt	4	0.9	3,960
624	Hoàng Sa			
	- Đoạn từ Nguyễn Huy Chương đến Lê Văn Lương	3	1.1	8,580
	- Đoạn còn lại	5	1.0	3,200
625	Hoàng Sâm	6	1.0	2,200
626	Hoàng Sĩ Khải	4	1.4	6,160
627	Hoàng Tăng Bí	4	0.9	3,960
628	Hoàng Tích Trí	3	0.9	7,020
629	Hoàng Thị Ái	5	0.8	2,560

630	Hoàng Thiều Hoa	7	0.8	1,280
631	Hoàng Thúc Trâm	3	1.0	7,800
632	Hoàng Trọng Mậu	5	0.9	2,880
633	Hoàng Văn Hòe			
	- Đoạn từ Bùi Tá Hán đến Nguyễn Đình Chiểu	5	1.0	3,200
	- Đoạn còn lại	5	0.9	2,880
634	Hoàng Văn Lai	6	0.9	1,980
635	Hoàng Văn Thái			
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến cống thoát nước 2 phường Hòa Khánh Nam và Hòa Minh	4	1.0	4,400
	- Đoạn từ cống thoát nước 2 phường đến ngã 3 đường vào Đặc công 409	4	0.8	3,520
	- Đoạn từ đường vào Đặc công 409 đến đường vào Bãi rác Khánh Sơn	5	0.8	2,560
636	Hoàng Văn Thụ	1	0.9	20,430
637	Hoàng Việt	5	1.1	3,520
638	Hoàng Xuân Hân	3	0.8	6,240
639	Hoàng Xuân Nhị	4	1.4	6,160
640	Hồ Bá Ôn	5	0.9	2,880
641	Hồ Biểu Chánh	3	0.9	7,020
642	Hồ Đắc Di	4	1.3	5,720
643	Hồ Học Lãm	5	1.0	3,200
644	Hồ Huân Nghiệp	4	1.2	5,280
645	Hồ Nghinh			
	- Đoạn từ Võ Văn Kiệt đến Morision	2	1.3	17,550
	- Đoạn từ Morision đến Đông Kinh Nghĩa Thục	2	1.1	14,850
	- Đoạn còn lại	2	0.8	10,800
646	Hồ Nguyên Trùng	4	1.4	6,160
647	Hồ Quý Ly	4	1.4	6,160
648	Hồ Sĩ Dương	4	0.8	3,520
649	Hồ Sĩ Đồng	6	0.8	1,760
650	Hồ Sĩ Phấn	5	0.8	2,560
651	Hồ Sĩ Tân	5	1.0	3,200
652	Hồ Tông Thốc	4	1.4	6,160
653	Hồ Tùng Mậu	4	1.2	5,280
654	Hồ Tương	3	0.8	6,240
655	Hồ Thấu	4	1.0	4,400
656	Hồ Xuân Hương	2	1.0	13,500
657	Hồng Thái	5	0.9	2,880

658	Hùng Vương	1	1.4	31,780
659	Huy Cận	4	1.2	5,280
660	Huyền Trân Công Chúa	5	0.9	2,880
661	Huỳnh Bá Chánh	6	0.8	1,760
662	Huỳnh Lý	3	0.9	7,020
663	Huỳnh Mẫn Đạt	3	1.0	7,800
664	Huỳnh Ngọc Đủ	5	0.8	2,560
665	Huỳnh Ngọc Huệ	3	1.2	9,360
666	Huỳnh Tấn Phát	3	1.3	10,140
667	Huỳnh Thị Bảo Hòa	7	0.8	1,280
668	Huỳnh Thị Một	7	0.9	1,440
669	Huỳnh Thúc Kháng			
	- Đoạn từ Lê Đình Dương đến Nguyễn Văn Linh	2	1.2	16,200
	- Đoạn từ Nguyễn Văn Linh đến Chu Văn An	2	1.0	13,500
670	Huỳnh Văn Đảnh	6	1.0	2,200
671	Huỳnh Xuân Nhị	5	0.8	2,560
672	Hưng Hóa 1	4	1.2	5,280
673	Hưng Hóa 2	4	1.2	5,280
674	Hưng Hóa 3	4	1.2	5,280
675	Hưng Hóa 4	4	1.2	5,280
676	Hưng Hóa 5	4	1.4	6,160
677	Hưng Hóa 6	4	1.4	6,160
678	Hưng Hóa 7	4	1.4	6,160
679	Hương Hải Thiên Sư	4	1.1	4,840
680	K20 (từ Lê Văn Hiến đến Nguyễn Đình Chiểu)	5	1.0	3,200
681	Kiều Oánh Mậu	5	0.8	2,560
682	Kiều Phụng	6	1.0	2,200
683	Kim Đồng	6	0.8	1,760
684	Kim Liên 1	6	0.8	1,760
685	Kim Liên 2	6	0.8	1,760
686	Kim Liên 3	6	0.8	1,760
687	Kinh Dương Vương	3	0.8	6,240
688	Kỳ Đồng	3	1.1	8,580
689	Khái Đông 1	6	0.8	1,760
690	Khái Đông 2	6	0.8	1,760
691	Khái Đông 3	6	0.8	1,760
692	Khúc Hạo			
	- Đoạn từ Ngô Quyền đến Lê Chân	4	1.1	4,840
	- Đoạn còn lại	4	1.0	4,400

693	Khúc Thừa Dụ	4	0.8	3,520
694	Khuê Đông	6	1.0	2,200
695	Khuê Mỹ Đông 1	5	1.3	4,160
696	Khuê Mỹ Đông 2	5	1.1	3,520
697	Khuê Mỹ Đông 3	5	1.2	3,840
698	Khuê Mỹ Đông 4	5	1.1	3,520
699	Lã Xuân Oai	3	0.9	7,020
700	Lạc Long Quân	4	0.8	3,520
701	Lâm Hoàn	4	1.2	5,280
702	Lâm Nhĩ	5	0.9	2,880
703	Lâm Quang Thự	5	1.1	3,520
704	Lê A	5	0.9	2,880
705	Lê Anh Xuân	4	1.4	6,160
706	Lê Bá Trinh	4	1.4	6,160
707	Lê Bình	4	1.2	5,280
708	Lê Bôi	5	1.0	3,200
709	Lê Cảnh Tuân	5	0.8	2,560
710	Lê Cao Lãng	5	0.9	2,880
711	Lê Công Kiều			
	- Đoạn 7,5m	6	1.0	2,200
	- Đoạn 5,5m	6	0.9	1,980
712	Lê Cơ	4	1.4	6,160
713	Lê Chân	4	0.9	3,960
714	Lê Doãn Nhạ	4	0.8	3,520
715	Lê Duẩn			
	- Đoạn từ Trần Phú đến Hoàng Hoa Thám	1	1.4	31,780
	- Đoạn từ Hoàng Hoa Thám đến ngã ba Cai Lang	1	1.2	27,240
	- Đoạn 2 bên cầu Sông Hàn	2	1.2	16,200
716	Lê Duy Đình	4	1.4	6,160
717	Lê Duy Lương	5	0.9	2,880
718	Lê Đại	4	1.4	6,160
719	Lê Đại Hành	3	0.9	7,020
720	Lê Đình	6	0.8	1,760
721	Lê Đình Chinh	7	0.9	1,440
722	Lê Đình Diên	6	0.9	1,980
723	Lê Đình Dương	1	1.0	22,700
724	Lê Đình Lý			
	- Đoạn từ Nguyễn Văn Linh đến Nguyễn Hoàng	1	0.9	20,430
	- Đoạn còn lại	1	0.8	18,160

725	Lê Đình Thám	2	1.2	16,200
726	Lê Độ	1	0.8	18,160
727	Lê Đức Thọ			
	- Đoạn 10,5m (2 lần)	3	0.8	6,240
	- Đoạn 7,5m (2 lần)	4	0.9	3,960
728	Lê Hồng Phong	1	0.9	20,430
729	Lê Hữu Kiều	5	0.9	2,880
730	Lê Hữu Khánh	5	1.1	3,520
731	Lê Hữu Trác	4	1.4	6,160
732	Lê Hy	5	0.9	2,880
733	Lê Hy Cát	5	1.1	3,520
734	Lê Kim Lăng	4	1.0	4,400
735	Lê Khắc Cần	4	1.4	6,160
736	Lê Khôi	4	1.4	6,160
737	Lê Lai			
	- Đoạn từ Lê Lợi đến Nguyễn Thị Minh Khai	2	0.9	12,150
	- Đoạn còn lại	3	1.1	8,580
738	Lê Lâm	5	1.1	3,520
739	Lê Lộ	4	1.4	6,160
740	Lê Lợi			
	- Đoạn từ Đồng Đa đến Lý Tự Trọng	1	0.9	20,430
	- Đoạn từ Lý Tự Trọng đến Pasteur	1	1.1	24,970
741	Lê Mạnh Trinh	4	1.4	6,160
742	Lê Ninh	4	1.2	5,280
743	Lê Nỗ	4	1.2	5,280
744	Lê Ngân	4	0.9	3,960
745	Lê Ngô Cát	2	0.8	10,800
746	Lê Phụ Trần	5	1.2	3,840
747	Lê Phụng Hiểu	4	1.0	4,400
748	Lê Quảng Ba			
	- Đoạn 10,5m	5	1.1	3,520
	- Đoạn 5,5m	6	0.9	1,980
749	Lê Quang Đạo	4	1.4	6,160
750	Lê Quang Định	6	0.8	1,760
751	Lê Quang Sung	4	1.4	6,160
752	Lê Quát	6	0.8	1,760
753	Lê Quý Đôn	2	1.3	17,550
754	Lê Sát	4	1.2	5,280
755	Lê Tấn Toán	4	1.2	5,280

756	Lê Tấn Trung	4	0.9	3,960
757	Lê Tự Nhất Thống	6	1.0	2,200
758	Lê Thạch			
	- Đoạn 10,5m	4	1.0	4,400
	- Đoạn 7,5m	5	1.1	3,520
759	Lê Thanh Nghị			
	- Đoạn từ Tiểu La đến Xô Viết Nghệ Tĩnh	3	1.2	9,360
	- Đoạn từ Xô Viết Nghệ Tĩnh đến Cách Mạng Tháng 8	3	1.1	8,580
760	Lê Thành Phương	6	0.8	1,760
761	Lê Thánh Tôn	1	0.8	18,160
762	Lê Thận	6	1.0	2,200
763	Lê Thị Hồng Gấm	4	1.4	6,160
764	Lê Thị Riêng	7	0.8	1,280
765	Lê Thị Tính	4	1.0	4,400
766	Lê Thị Xuyên	4	1.4	6,160
767	Lê Thiện Trị	7	0.9	1,440
768	Lê Thiệt	5	0.9	2,880
769	Lê Thiết Hùng	6	1.0	2,200
770	Lê Thước	4	1.1	4,840
771	Lê Trọng Tấn			
	- Đoạn thuộc phường An Khê	5	1.0	3,200
	- Đoạn từ Trường Chinh đến Tôn Đản	4	0.9	3,960
	- Đoạn từ Tôn Đản đến hết Đoạn đã trải nhựa (trên địa bàn quận Cẩm Lệ)	5	1.0	3,200
	- Đoạn còn lại	6	0.9	1,980
772	Lê Trung Đình	6	0.8	1,760
773	Lê Văn An	5	0.9	2,880
774	Lê Văn Duyệt	4	0.9	3,960
775	Lê Văn Đức	4	1.2	5,280
776	Lê Văn Hiến			
	- Đoạn từ Hồ Xuân Hương đến Minh Mạng	3	1.0	7,800
	- Đoạn từ Minh Mạng đến Trần Đại Nghĩa	3	0.8	6,240
777	Lê Văn Huân	6	0.8	1,760
778	Lê Văn Hưu	4	1.4	6,160
779	Lê Văn Linh	5	1.0	3,200
780	Lê Văn Long	4	1.4	6,160
781	Lê Văn Lương	5	1.0	3,200
782	Lê Văn Miên	5	1.0	3,200
783	Lê Văn Quý			

	- Đoạn 7,5m (2 làn)	4	1.3	5,720
	- Đoạn 7,5m	4	1.1	4,840
784	Lê Văn Sỹ	5	0.8	2,560
785	Lê Văn Tâm	5	0.8	2,560
786	Lê Văn Thiêm	4	0.8	3,520
787	Lê Văn Thịnh	5	1.0	3,200
788	Lê Văn Thủ	5	1.2	3,840
789	Lê Văn Thử			
	- Đoạn từ Phó Đức Chính đến ngã ba Trạm biến áp Mân Thái 3	5	1.1	3,520
	- Đoạn còn lại	5	0.9	2,880
790	Lê Vĩnh Huy	4	1.4	6,160
791	Lê Vĩnh Khanh			
	- Đoạn 7,5m	5	1.1	3,520
	- Đoạn 5,5m	5	1.0	3,200
792	Liêm Lạc 1	6	0.8	1,760
793	Liêm Lạc 2	7	1.0	1,600
794	Liêm Lạc 3	7	1.0	1,600
795	Liêm Lạc 4	7	1.0	1,600
796	Liêm Lạc 5	7	1.0	1,600
797	Liêm Lạc 6	7	1.0	1,600
798	Liêm Lạc 7	7	1.0	1,600
799	Liêm Lạc 8	7	1.0	1,600
800	Liêm Lạc 9	7	1.0	1,600
801	Liêm Lạc 10	7	1.0	1,600
802	Liêm Lạc 11	7	1.0	1,600
803	Loseby	3	1.0	7,800
804	Lỗ Giáng 1	6	0.8	1,760
805	Lỗ Giáng 2	6	0.8	1,760
806	Lỗ Giáng 3	6	0.8	1,760
807	Lỗ Giáng 4	6	0.8	1,760
808	Lỗ Giáng 5	6	0.8	1,760
809	Lỗ Giáng 6	6	0.8	1,760
810	Lỗ Giáng 7	6	0.8	1,760
811	Lỗ Giáng 8	6	0.8	1,760
812	Lỗ Giáng 9	6	0.8	1,760
813	Lỗ Giáng 10	6	0.8	1,760
814	Lỗ Giáng 11	6	0.8	1,760
815	Lỗ Giáng 15	6	0.8	1,760

816	Lỗ Giáng 16	6	0.8	1,760
817	Lỗ Giáng 17	6	0.8	1,760
818	Lỗ Giáng 18	6	0.8	1,760
819	Lỗ Giáng 19	6	0.8	1,760
820	Lỗ Giáng 20	6	0.8	1,760
821	Lỗ Giáng 21	6	0.8	1,760
822	Lỗ Giáng 22	6	0.8	1,760
823	Lỗ Giáng 23	6	0.8	1,760
824	Lỗ Giáng 24	6	0.8	1,760
825	Lộc Ninh	6	0.8	1,760
826	Lộc Phước 1	6	1.1	2,420
827	Lư Giang	6	0.9	1,980
828	Lương Đắc Bằng	6	0.8	1,760
829	Lương Định Cửa	3	0.8	6,240
830	Lương Hữu Khánh	6	1.0	2,200
831	Lương Khánh Thiện	5	0.9	2,880
832	Lương Ngọc Quyên	3	1.3	10,140
833	Lương Nhữ Hộc	3	1.0	7,800
834	Lương Thế Vinh	5	1.3	4,160
835	Lương Thúc Kỳ	5	1.0	3,200
836	Lương Văn Can	4	0.9	3,960
837	Lưu Hữu Phước	4	0.9	3,960
838	Lưu Nhân Chú	5	1.0	3,200
839	Lưu Quang Thuận	5	1.1	3,520
840	Lưu Quang Vũ (Đường Cai Lanh cũ)	7	1.0	1,600
841	Lưu Quý Kỳ			
	- Đoạn 5,5 m	4	1.4	6,160
	- Đoạn 3,5 m	4	1.2	5,280
842	Lưu Trọng Lư	5	1.3	4,160
843	Lưu Văn Lang	5	0.8	2,560
844	Lý Chính Thắng	4	0.9	3,960
845	Lý Đạo Thành	4	0.8	3,520
846	Lý Nam Đế	3	1.0	7,800
847	Lý Nhân Tông	3	0.9	7,020
848	Lý Nhật Quang			
	- Đoạn 10,5 m	4	0.9	3,960
	- Đoạn 7,5 m	4	0.8	3,520
	- Đoạn 5,5 m	5	0.8	2,560

849	Lý Tế Xuyên	5	1.0	3,200
850	Lý Tử Tấn	5	0.8	2,560
851	Lý Tự Trọng			
	- Đoạn từ Bạch Đằng đến Hải Hồ	2	1.2	16,200
	- Đoạn còn lại (từ Hải Hồ đến Thanh Sơn)	2	0.9	12,150
852	Lý Thái Tổ	1	1.2	27,240
853	Lý Thái Tông			
	- Đoạn từ Nguyễn Tất Thành đến đường kênh	4	1.2	5,280
	- Đoạn còn lại	4	1.0	4,400
854	Lý Thánh Tông	4	1.3	5,720
855	Lý Thiên Bảo	6	1.1	2,420
856	Lý Thường Kiệt	2	1.1	14,850
857	Lý Triện	4	1.3	5,720
858	Lý Văn Phức	6	0.8	1,760
859	Lý Văn Tổ	4	1.4	6,160
860	Mạc Cửu	5	0.9	2,880
861	Mạc Đĩnh Chi	3	1.3	10,140
862	Mạc Thị Bưởi	4	1.0	4,400
863	Mạc Thiên Tích	5	0.9	2,880
864	Mai Am	3	1.0	7,800
865	Mai Anh Tuấn	6	0.9	1,980
866	Mai Dị	4	1.3	5,720
867	Mai Đăng Chơn			
	- Đoạn từ Trần Đại Nghĩa đến Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	5	1.0	3,200
	- Đoạn từ Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm đến đường vành đai phía nam	6	0.9	1,980
	- Đoạn từ đường vành đai phía nam đến giáp Quảng Nam	7	0.7	1,120
868	Mai Hắc Đế	3	1.0	7,800
869	Mai Lão Bạng	4	1.3	5,720
870	Mai Văn Ngọc	6	0.8	1,760
871	Mai Xuân Thưởng	4	1.4	6,160
872	Man Thiện	3	0.9	7,020
873	Mân Quang 1	6	1.0	2,200
874	Mân Quang 2	6	1.0	2,200
875	Mân Quang 3	6	1.0	2,200
876	Mân Quang 4	6	1.0	2,200
877	Mân Quang 5	6	1.1	2,420

878	Mân Quang 6	6	1.0	2,200
879	Mân Quang 7	6	1.0	2,200
880	Mân Quang 8	5	1.0	3,200
881	Mẹ Hiền	4	0.8	3,520
882	Mẹ Nhu	4	1.4	6,160
883	Minh Mạng			
	- Đoạn 15m (2 lần)	3	0.8	6,240
	- Đoạn 7,5m (2 lần)	4	1.1	4,840
884	Morrison	3	0.9	7,020
885	Mộc Bài 1	5	0.8	2,560
886	Mộc Bài 2	5	0.8	2,560
887	Mộc Bài 3	5	0.8	2,560
888	Mộc Bài 4	5	0.8	2,560
889	Mộc Bài 5	4	0.8	3,520
890	Mộc Bài 6	5	1.0	3,200
891	Mộc Sơn 1	5	0.8	2,560
892	Mộc Sơn 2	5	0.8	2,560
893	Mộc Sơn 3	5	0.8	2,560
894	Mộc Sơn 4	5	0.8	2,560
895	Mỹ An 1	5	1.2	3,840
896	Mỹ An 2	5	1.2	3,840
897	Mỹ An 3	5	1.2	3,840
898	Mỹ An 4	5	1.2	3,840
899	Mỹ An 5	5	1.2	3,840
900	Mỹ An 6	5	1.2	3,840
901	Mỹ An 7	5	1.2	3,840
902	Mỹ An 8	5	1.2	3,840
903	Mỹ An 9	5	1.2	3,840
904	Mỹ An 10	5	1.2	3,840
905	Mỹ An 11	5	1.2	3,840
906	Mỹ An 12	5	1.2	3,840
907	Mỹ An 14	5	1.2	3,840
908	Mỹ An 15	5	1.2	3,840
909	Mỹ An 16	5	1.2	3,840
910	Mỹ An 17	5	1.3	4,160
911	Mỹ An 18	5	1.2	3,840
912	Mỹ An 19	5	0.9	2,880
913	Mỹ An 20	5	1.2	3,840
914	Mỹ An 21	5	1.2	3,840

915	Mỹ An 22	5	1.2	3,840
916	Mỹ An 23	5	1.2	3,840
917	Mỹ An 24	5	1.2	3,840
918	Mỹ An 25	5	1.2	3,840
919	Mỹ Đa Đông 1			
	- Đoạn 5,5m	5	1.3	4,160
	- Đoạn 4,0m	5	1.3	4,160
920	Mỹ Đa Đông 2	4	1.1	4,840
921	Mỹ Đa Đông 3	4	1.1	4,840
922	Mỹ Đa Đông 4	5	1.3	4,160
923	Mỹ Đa Đông 5	5	1.3	4,160
924	Mỹ Đa Đông 6	5	1.3	4,160
925	Mỹ Đa Đông 7	5	1.3	4,160
926	Mỹ Đa Đông 8	5	1.3	4,160
927	Mỹ Đa Tây 1	5	1.0	3,200
928	Mỹ Đa Tây 2	5	1.0	3,200
929	Mỹ Đa Tây 3	5	1.0	3,200
930	Mỹ Đa Tây 4	5	1.0	3,200
931	Mỹ Đa Tây 5	5	1.0	3,200
932	Mỹ Đa Tây 6	5	1.0	3,200
933	Mỹ Đa Tây 7	5	1.0	3,200
934	Mỹ Đa Tây 8	5	1.0	3,200
935	Mỹ Đa Tây 9	5	0.8	2,560
936	Nại Hiên Đông 1	5	0.8	2,560
937	Nại Hiên Đông 2	5	0.8	2,560
938	Nại Hiên Đông 3	5	0.8	2,560
939	Nại Hiên Đông 4	5	0.8	2,560
940	Nại Hiên Đông 5	5	0.8	2,560
941	Nại Hiên Đông 6	5	0.8	2,560
942	Nại Hiên Đông 7	5	0.8	2,560
943	Nại Hiên Đông 8	5	0.8	2,560
944	Nại Hiên Đông 9	5	0.8	2,560
945	Nại Hiên Đông 10	5	0.8	2,560
946	Nại Hiên Đông 11	5	0.8	2,560
947	Nại Hiên Đông 12	5	0.8	2,560
948	Nại Hiên Đông 14	5	0.8	2,560
949	Nại Hiên Đông 15	5	0.8	2,560
950	Nại Hiên Đông 16	5	0.8	2,560
951	Nại Hiên Đông 17	5	0.8	2,560

952	Nại Hiên Đông 18	5	0.8	2,560
953	Nại Nam	3	0.8	6,240
954	Nại Nghĩa 1	6	1.0	2,200
955	Nại Nghĩa 2	6	1.0	2,200
956	Nại Nghĩa 3	6	1.0	2,200
957	Nại Nghĩa 4	6	1.0	2,200
958	Nại Nghĩa 5	6	1.0	2,200
959	Nại Nghĩa 6	6	1.0	2,200
960	Nại Nghĩa 7	6	1.0	2,200
961	Nại Tú 1	6	1.0	2,200
962	Nại Tú 2	4	0.9	3,960
963	Nại Tú 3	5	0.8	2,560
964	Nại Tú 4	4	0.9	3,960
965	Nại Thịnh 1	6	1.0	2,200
966	Nại Thịnh 2	6	1.0	2,200
967	Nại Thịnh 3	6	1.0	2,200
968	Nại Thịnh 4	6	1.0	2,200
969	Nam Cao	5	1.0	3,200
970	Nam Sơn 1	4	1.4	6,160
971	Nam Sơn 2	4	1.3	5,720
972	Nam Sơn 3	4	1.3	5,720
973	Nam Sơn 4	4	1.3	5,720
974	Nam Sơn 5	4	1.1	4,840
975	Nam Thành	6	1.0	2,200
976	Nam Thọ 1	6	1.1	2,420
977	Nam Thọ 2	6	1.1	2,420
978	Nam Thọ 3	6	1.1	2,420
979	Nam Thọ 4	6	1.1	2,420
980	Nam Thọ 5	6	1.1	2,420
981	Nam Thọ 6	6	1.1	2,420
982	Nam Trân			
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến đường 10,5m chưa đặt tên	3	0.8	6,240
	- Đoạn từ đường 10,5m chưa đặt tên đến đường sắt	3	0.7	5,460
983	Ninh Tôn	4	1.1	4,840
984	Non Nước	5	0.8	2,560
985	Nơ Trang Long	4	1.0	4,400
986	Núi Thành			
	- Đoạn từ Trưng Nữ Vương đến Duy Tân	2	1.2	16,200

	- Đoạn từ Duy Tân đến Phan Đăng Lưu	2	1.0	13,500
	- Đoạn từ Phan Đăng Lưu đến Cách Mạng Tháng 8	2	0.8	10,800
987	Nghiêm Xuân Yêm	4	0.9	3,960
988	Ngọc Hân	4	1.3	5,720
989	Ngọc Hồi	5	1.1	3,520
990	Ngô Cao Lăng	4	1.0	4,400
991	Ngô Chân Lưu	6	0.9	1,980
992	Ngô Chi Lan	4	1.2	5,280
993	Ngô Đức Kế	5	1.1	3,520
994	Ngô Gia Khảm	5	1.3	4,160
995	Ngô Gia Tự			
	- Đoạn từ Hải Phòng đến Hùng Vương	1	0.9	20,430
	- Đoạn từ Hùng Vương đến Trần Bình Trọng	1	0.8	18,160
996	Ngô Mây	6	0.9	1,980
997	Ngô Nhân Tịnh	5	1.0	3,200
998	Ngô Quang Huy	4	1.1	4,840
999	Ngô Quyền			
	- Đoạn từ Nguyễn Văn Thoại đến Phạm Văn Đồng	3	1.3	10,140
	- Đoạn từ Phạm Văn Đồng đến Nguyễn Trung Trực	3	1.0	7,800
	- Đoạn từ Nguyễn Trung Trực đến Trương Định	3	0.8	6,240
	- Đoạn từ Trương Định đến Yết Kiêu	4	1.0	4,400
1000	Ngô Sĩ Liên			
	- Đoạn từ Nguyễn Lương Bằng đến đường sắt	6	1.0	2,200
	- Đoạn từ đường sắt đến cuối đường	7	0.7	1,120
1001	Ngô Tất Tố	3	0.8	6,240
1002	Ngô Thế Lân	5	1.0	3,200
1003	Ngô Thế Vinh	4	1.4	6,160
1004	Ngô Thì Hiệu	4	0.9	3,960
1005	Ngô Thì Hương	5	1.0	3,200
1006	Ngô Thị Liễu	4	1.4	6,160
1007	Ngô Thì Sĩ	4	1.4	6,160
1008	Ngô Thì Trí	5	0.9	2,880
1009	Ngô Thời Nhậm			
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến đường sắt	4	1.3	5,720
	- Đoạn còn lại	4	1.1	4,840
1010	Ngô Trí Hòa	5	0.9	2,880
1011	Ngô Văn Sở			
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến Ninh Tồn	3	1.0	7,800
	- Đoạn từ Ninh Tồn đến Đoàn Phú Tứ	3	0.8	6,240

1012	Ngô Viết Hữu	6	0.9	1,980
1013	Ngô Xuân Thu			
	- Đoạn từ Nguyễn Văn Cừ đến giáp tường rào phía Tây Trường Cao đẳng Giao thông 2	6	1.1	2,420
	- Đoạn từ phía Tây Trường Cao đẳng Giao thông 2 đến Khe nước	7	1.0	1,600
1014	Ngũ Hành Sơn	3	1.2	9,360
1015	Nguyễn An Ninh	4	0.8	3,520
1016	Nguyễn Bá Học	3	1.3	10,140
1017	Nguyễn Bá Lân			
	- Đoạn 7,5m	5	1.3	4,160
	- Đoạn 4,5m	5	1.3	4,160
1018	Nguyễn Bá Ngọc	6	0.8	1,760
1019	Nguyễn Bá Phát (Nguyễn Lương Bằng đến Đàm Quang Trung)	7	0.8	1,280
1020	Nguyễn Bảo	6	1.0	2,200
1021	Nguyễn Biểu	4	0.8	3,520
1022	Nguyễn Bình	4	1.2	5,280
1023	Nguyễn Bình Khiêm	5	1.3	4,160
1024	Nguyễn Cảnh Chân	3	0.9	7,020
1025	Nguyễn Cảnh Dị	4	0.9	3,960
1026	Nguyễn Cao	5	1.1	3,520
1027	Nguyễn Cao Luyện	4	1.3	5,720
1028	Nguyễn Công Hăng	4	1.1	4,840
1029	Nguyễn Công Hoan			
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến ngã ba Bà Sự	6	1.1	2,420
	- Đoạn từ ngã ba Bà Sự giáp nghĩa địa Gò Gạch	6	0.8	1,760
	- Đoạn còn lại	7	0.8	1,280
1030	Nguyễn Công Sáu	4	1.2	5,280
1031	Nguyễn Công Trứ			
	- Đoạn từ Trần Hưng Đạo đến Ngô Quyền	3	1.2	9,360
	- Đoạn từ Ngô Quyền đến Hồ Nghinh	3	1.3	10,140
1032	Nguyễn Cơ Thạch	5	0.9	2,880
1033	Nguyễn Cư Trinh	4	1.4	6,160
1034	Nguyễn Chánh	5	1.0	3,200
1035	Nguyễn Chế Nghĩa	6	1.1	2,420
1036	Nguyễn Chí Diểu	4	0.9	3,960
1037	Nguyễn Chí Thanh			
	- Đoạn từ Lê Hồng Phong đến Lê Duẩn	1	0.9	20,430

	- Đoạn từ Lê Duẩn đến Lý Thường Kiệt	1	0.9	20,430
1038	Nguyễn Chích	5	1.1	3,520
1039	Nguyễn Chu Sỹ	6	0.8	1,760
1040	Nguyễn Du	2	1.0	13,500
1041	Nguyễn Dục	6	1.0	2,200
1042	Nguyễn Duy	5	1.1	3,520
1043	Nguyễn Duy Cung	6	0.8	1,760
1044	Nguyễn Duy Hiệu	3	0.9	7,020
1045	Nguyễn Duy Trinh			
	-Đoạn từ Lê Văn Hiến đến cổng Trường Mai Đăng Chơn	6	1.2	2,640
	- Đoạn còn lại	6	1.0	2,200
1046	Nguyễn Dữ	5	1.3	4,160
1047	Nguyễn Đăng	5	1.3	4,160
1048	Nguyễn Đăng Đạo			
	- Đoạn 7,5m	4	1.2	5,280
	- Đoạn 5,5m	4	1.0	4,400
1049	Nguyễn Đăng Giai	4	0.8	3,520
1050	Nguyễn Đăng Tuyển	6	1.0	2,200
1051	Nguyễn Địa Lô	5	0.8	2,560
1052	Nguyễn Đình Chiểu			
	- Đoạn từ Lê Văn Hiến đến giáp đường vào kho xi măng	5	0.8	2,560
	- Đoạn còn lại	5	0.9	2,880
1053	Nguyễn Đình Hiến	6	1.0	2,200
1054	Nguyễn Đình Tứ			
	- Đoạn 10,5m	4	0.9	3,960
	- Đoạn 7,5m	4	0.8	3,520
1055	Nguyễn Đình Tự	4	1.2	5,280
1056	Nguyễn Đình Trân	5	1.0	3,200
1057	Nguyễn Đình Trọng			
	- Đoạn từ Vũ Ngọc Phan đến Nam Cao	4	1.1	4,840
	- Đoạn Âu Cơ đến Vũ Ngọc Phan	3	0.9	7,020
1058	Nguyễn Đóa	6	1.1	2,420
1059	Nguyễn Đỗ Cung	5	1.2	3,840
1060	Nguyễn Đỗ Mục			
	- Đoạn 7,5m	4	1.0	4,400
	- Đoạn 5,5m	4	0.8	3,520
1061	Nguyễn Đôn Tiết	3	1.1	8,580

1062	Nguyễn Đồng Chi	4	1.4	6,160
1063	Nguyễn Đức An			
	- Đoạn 7,5m	4	1.1	4,840
	- Đoạn 5,5m	4	0.8	3,520
1064	Nguyễn Đức Cảnh	3	0.9	7,020
1065	Nguyễn Đức Thiệu	6	1.0	2,200
1066	Nguyễn Đức Thuận	4	1.1	4,840
1067	Nguyễn Đức Trung			
	- Đoạn từ Điện Biên Phủ đến Ngô Gia Khảm	3	1.3	10,140
	- Đoạn còn lại	3	1.2	9,360
1068	Nguyễn Gia Thiều	3	1.1	8,580
1069	Nguyễn Gia Trí	6	0.9	1,980
1070	Nguyễn Giản Thanh	4	0.9	3,960
1071	Nguyễn Hàng	5	1.1	3,520
1072	Nguyễn Hàng Chi			
	- Đoạn từ Nguyễn Lương Bằng đến Võ Duy Dương	6	1.0	2,200
	- Đoạn từ Võ Duy Dương đến Trương Văn Lĩnh	6	0.8	1,760
1073	Nguyễn Hanh	3	1.0	7,800
1074	Nguyễn Hành	5	1.0	3,200
1075	Nguyễn Hiền	5	0.8	2,560
1076	Nguyễn Hoàng			
	- Đoạn từ Ông Ích Khiêm đến Nguyễn Văn Linh	2	1.2	16,200
	- Đoạn còn lại	2	1.0	13,500
1077	Nguyễn Hồng	4	0.8	3,520
1078	Nguyễn Huy Chương	4	1.1	4,840
1079	Nguyễn Huy Lượng	5	1.3	4,160
1080	Nguyễn Huy Oánh	6	0.8	1,760
1081	Nguyễn Huy Tự	5	0.9	2,880
1082	Nguyễn Huy Tường			
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến Bệnh viện Lao	4	0.8	3,520
	- Đoạn còn lại	6	0.8	1,760
1083	Nguyễn Hữu An	5	1.0	3,200
1084	Nguyễn Hữu Cảnh	3	1.0	7,800
1085	Nguyễn Hữu Dật	3	1.1	8,580
1086	Nguyễn Hữu Tiến	4	1.0	4,400
1087	Nguyễn Hữu Thọ			
	- Đoạn từ Nguyễn Tri Phương đến Phan Đăng Lưu	2	0.9	12,150
	- Đoạn từ Phan Đăng Lưu đến Cách Mạng Tháng 8	2	0.8	10,800
	- Đoạn từ Cách Mạng Tháng 8 đến Thăng Long	3	0.8	6,240

1088	Nguyễn Hữu Thông	4	1.2	5,280
1089	Nguyễn Kiều	5	0.9	2,880
1090	Nguyễn Khang	4	1.0	4,400
1091	Nguyễn Khánh Toàn	4	1.4	6,160
1092	Nguyễn Khắc Cần	5	0.9	2,880
1093	Nguyễn Khắc Nhu	5	1.1	3,520
1094	Nguyễn Khắc Viện	4	0.9	3,960
1095	Nguyễn Khoa Chiêm			
	- Đoạn 7,5m	5	1.1	3,520
	- Đoạn 5,5m	5	1.0	3,200
1096	Nguyễn Khoái	4	1.4	6,160
1097	Nguyễn Khuyến			
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến giáp bùng binh - Đoạn 7,5 m đã nâng cấp	4	0.8	3,520
	- Đoạn từ đường 7,5m đã nâng cấp đến Nguyễn Sinh Sắc	6	0.9	1,980
1098	Nguyễn Lai	5	1.0	3,200
1099	Nguyễn Lâm	5	0.9	2,880
1100	Nguyễn Lộ Trạch	4	1.3	5,720
1101	Nguyễn Lữ	5	1.2	3,840
1102	Nguyễn Lương Bằng			
	- Đoạn từ Âu Cơ đến Lạc Long Quân (kiệt số 144 Nguyễn Lương Bằng)	3	0.8	6,240
	- Đoạn từ Lạc Long Quân (kiệt số 146 Nguyễn Lương Bằng) đến Phan Văn Định	4	1.1	4,840
	- Đoạn từ Phan Văn Định đến Nguyễn Tất Thành	5	1.0	3,200
	- Đoạn từ Nguyễn Tất Thành đến cầu Nam Ô	5	1.0	3,200
1103	Nguyễn Lý	6	0.8	1,760
1104	Nguyễn Minh Chấn	6	1.0	2,200
1105	Nguyễn Minh Châu	6	0.8	1,760
1106	Nguyễn Minh Không	6	1.1	2,420
1107	Nguyễn Mộng Tuân	5	1.2	3,840
1108	Nguyễn Nghiêm	4	1.0	4,400
1109	Nguyễn Nghiễm	5	0.9	2,880
1110	Nguyễn Nhân	4	0.8	3,520
1111	Nguyễn Nho Túy	5	1.0	3,200
1112	Nguyễn Như Hạnh			
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến tiếp giáp đường sắt	6	1.0	2,200
	- Đoạn còn lại	6	0.8	1,760

1113	Nguyễn Phạm Tuấn	6	0.8	1,760
1114	Nguyễn Phan Chánh	5	0.8	2,560
1115	Nguyễn Phan Vinh	4	0.9	3,960
1116	Nguyễn Phẩm	4	1.4	6,160
1117	Nguyễn Phi Khanh	3	1.0	7,800
1118	Nguyễn Phong Sắc	4	1.0	4,400
1119	Nguyễn Phú Hường	7	0.8	1,280
1120	Nguyễn Phục	4	0.8	3,520
1121	Nguyễn Phước Chu	7	0.9	1,440
1122	Nguyễn Phước Nguyên	4	1.3	5,720
1123	Nguyễn Phước Tân	3	0.8	6,240
1124	Nguyễn Phước Thái	4	1.2	5,280
1125	Nguyễn Quang Bích	4	1.4	6,160
1126	Nguyễn Quang Lâm	6	0.9	1,980
1127	Nguyễn Quốc Trị	5	1.1	3,520
1128	Nguyễn Quý Đức	5	1.2	3,840
1129	Nguyễn Quyền	5	0.8	2,560
1130	Nguyễn Sáng	5	1.0	3,200
1131	Nguyễn Sĩ Cố	4	0.9	3,960
1132	Nguyễn Sinh Sắc	3	0.9	7,020
1133	Nguyễn Sơn	4	1.2	5,280
1134	Nguyễn Sơn Hà	4	1.4	6,160
1135	Nguyễn Sơn Trà	2	0.8	10,800
1136	Nguyễn Súly	4	1.0	4,400
1137	Nguyễn Tạo	6	0.8	1,760
1138	Nguyễn Tất Thành			
	- Đoạn từ Nguyễn Lương Bằng đến cầu Hồ Tùng Mậu	4	1.0	4,400
	- Đoạn từ Hồ Tùng Mậu đến cầu Phú Lộc	4	1.2	5,280
	- Đoạn từ cầu Phú Lộc đến Tôn Thất Đạm	3	1.2	9,360
	- Đoạn từ Tôn Thất Đạm đến Ông Ích Khiêm	2	0.9	12,150
	- Đoạn từ Ông Ích Khiêm đến đường 3 Tháng 2	2	1.0	13,500
1139	Nguyễn Tuấn	4	0.8	3,520
1140	Nguyễn Tuấn Thiện	5	0.8	2,560
1141	Nguyễn Tư Giản	5	1.3	4,160
1142	Nguyễn Thái Bình	5	1.1	3,520
1143	Nguyễn Thái Học	1	1.1	24,970
1144	Nguyễn Thành Hân	4	1.4	6,160
1145	Nguyễn Thanh Năm	6	1.0	2,200
1146	Nguyễn Thành Ý	5	1.2	3,840

1147	Nguyễn Thành Hiến	5	0.8	2,560
1148	Nguyễn Thế Lịch	5	0.8	2,560
1149	Nguyễn Thế Lộc	4	1.4	6,160
1150	Nguyễn Thi	5	1.2	3,840
1151	Nguyễn Thị Ba	5	0.8	2,560
1152	Nguyễn Thị Bảy	4	0.8	3,520
1153	Nguyễn Thị Định	4	1.2	5,280
1154	Nguyễn Thị Hồng	6	1.1	2,420
1155	Nguyễn Thị Minh Khai			
	- Đoạn từ Lý Tự Trọng đến Quang Trung	1	0.8	18,160
	- Đoạn từ Quang Trung đến Hùng Vương	1	0.9	20,430
1156	Nguyễn Thị Thập	4	1.2	5,280
1157	Nguyễn Thiện Thuật	2	0.9	12,150
1158	Nguyễn Thiếp	4	1.2	5,280
1159	Nguyễn Thông	3	0.9	7,020
1160	Nguyễn Thuật	5	0.8	2,560
1161	Nguyễn Thúy	4	1.1	4,840
1162	Nguyễn Thức Đường	5	0.8	2,560
1163	Nguyễn Thượng Hiền			
	- Đoạn 5,5m	5	1.0	3,200
	- Đoạn 3,5m	5	0.9	2,880
1164	Nguyễn Trác	4	1.4	6,160
1165	Nguyễn Trãi	2	1.3	17,550
1166	Nguyễn Tri Phương			
	- Đoạn có dải phân cách	2	1.0	13,500
	- Đoạn không có dải phân cách	2	0.9	12,150
1167	Nguyễn Trọng Nghĩa	6	1.0	2,200
1168	Nguyễn Trung Ngạn	5	1.0	3,200
1169	Nguyễn Trung Trực			
	- Đoạn từ Ngô Quyền đến Lê Phụng Hiểu	4	1.2	5,280
	- Đoạn còn lại	4	0.8	3,520
1170	Nguyễn Trực	5	0.9	2,880
1171	Nguyễn Trường Tộ	3	1.0	7,800
1172	Nguyễn Văn Bổng			
	- Đoạn 7,5m	4	0.9	3,960
	- Đoạn 5,5m	5	1.0	3,200
1173	Nguyễn Văn Cừ			
	- Đoạn từ cầu Trắng đến chân đèo Hải Vân	6	0.8	1,760

	- Đoạn từ cầu Nam Ô đến hết nhà số 46 - Phía không có đường sắt	5	1.0	3,200
	- Đoạn từ cầu Nam Ô đến hết nhà số 46- Phía có đường sắt	6	0.8	1,760
	- Đoạn từ nhà số 46 đến cầu Trắng	6	1.0	2,200
1174	Nguyễn Văn Giáp	6	0.8	1,760
1175	Nguyễn Văn Huệ	4	0.8	3,520
1176	Nguyễn Văn Huyền	4	1.1	4,840
1177	Nguyễn Văn Hưởng	5	0.8	2,560
1178	Nguyễn Văn Linh			
	- Đoạn từ Bạch Đằng đến Nguyễn Tri Phương	1	1.5	34,050
	- Đoạn từ Nguyễn Tri Phương đến Trạm thu phí phía Bắc Sân Bay	1	1.0	22,700
1179	Nguyễn Văn Nguyễn	4	1.1	4,840
1180	Nguyễn Văn Phương	4	0.8	3,520
1181	Nguyễn Văn Siêu	4	1.0	4,400
1182	Nguyễn Văn Tạo	4	1.0	4,400
1183	Nguyễn Văn Tổ	4	1.3	5,720
1184	Nguyễn Văn Thoại	2	1.0	13,500
1185	Nguyễn Văn Thủ	3	0.9	7,020
1186	Nguyễn Văn Trỗi			
	- Đoạn thuộc địa phận quận Hải Châu	2	0.9	12,150
	- Đoạn thuộc địa phận quận Ngũ Hành Sơn và quận Sơn Trà	3	1.0	7,800
1187	Nguyễn Văn Xuân			
	- Đoạn 7,5m	6	0.9	1,980
	- Đoạn 5,5m	7	1.0	1,600
1188	Nguyễn Viết Xuân	5	1.1	3,520
1189	Nguyễn Xí	4	0.8	3,520
1190	Nguyễn Xiển	4	0.8	3,520
1191	Nguyễn Xuân Hữu	5	0.8	2,560
1192	Nguyễn Xuân Khoát	4	1.4	6,160
1193	Nguyễn Xuân Nhĩ	4	1.2	5,280
1194	Nguyễn Xuân Ôn	4	1.4	6,160
1195	Nhân Hòa 1	6	0.9	1,980
1196	Nhân Hòa 2	6	0.9	1,980
1197	Nhân Hòa 3	6	0.9	1,980
1198	Nhân Hòa 4	6	0.9	1,980
1199	Nhân Hòa 5	6	0.9	1,980

1200	Nhân Hòa 6	6	0.9	1,980
1201	Nhân Hòa 7	6	0.9	1,980
1202	Nhất Chi Mai	5	1.0	3,200
1203	Nhơn Hòa 1	5	0.8	2,560
1204	Nhơn Hòa 2	5	0.8	2,560
1205	Nhơn Hòa 3	5	0.8	2,560
1206	Nhơn Hòa 4	5	0.8	2,560
1207	Nhơn Hòa 5	5	0.8	2,560
1208	Nhơn Hòa 6	5	0.8	2,560
1209	Nhơn Hòa 7	5	0.8	2,560
1210	Nhơn Hòa 8	6	1.1	2,420
1211	Nhơn Hòa Phước 1	6	1.1	2,420
1212	Nhơn Hòa Phước 2	6	0.8	1,760
1213	Nhơn Hòa Phước 3	6	0.8	1,760
1214	Như Nguyệt	1	1.0	22,700
1215	Ông Ích Đường			
	- Đoạn từ cầu Cẩm Lệ đến Cách Mạng Tháng 8	3	0.9	7,020
	- Đoạn từ Cách Mạng Tháng 8 đến Lê Đại Hành	4	1.3	5,720
1216	Ông Ích Khiêm			
	- Đoạn từ Nguyễn Văn Linh đến Lê Đình Dương	1	0.8	18,160
	- Đoạn từ Lê Đình Dương đến Quang Trung	1	1.1	24,970
	- Đoạn từ Quang Trung đến Nguyễn Tất Thành	1	0.9	20,430
1217	Pasteur	1	1.0	22,700
1218	Phạm Bành	6	0.8	1,760
1219	Phạm Công Trứ	6	0.8	1,760
1220	Phạm Cự Lượng	4	1.4	6,160
1221	Phạm Đình Hồ	4	0.8	3,520
1222	Phạm Đức Nam	5	0.8	2,560
1223	Phạm Hồng Thái			
	- Đoạn từ Phan Châu Trinh đến Nguyễn Chí Thanh	1	1.0	22,700
	- Đoạn từ Nguyễn Chí Thanh đến Yên Bái	1	0.9	20,430
1224	Phạm Hùng	4	0.9	3,960
1225	Phạm Huy Thông	4	1.0	4,400
1226	Phạm Hữu Kính	4	1.2	5,280
1227	Phạm Kiệt	4	1.0	4,400
1228	Phạm Khiêm Ích	6	1.1	2,420
1229	Phạm Nỗi	6	1.1	2,420
1230	Phạm Ngọc Thạch	3	0.9	7,020
1231	Phạm Ngũ Lão	3	1.1	8,580

1232	Phạm Nhữ Tăng	4	1.4	6,160
1233	Phạm Như Xương			
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến hết đồn Công an phường Hòa Khánh (cũ)	5	1.1	3,520
	- Đoạn còn lại	5	0.9	2,880
1234	Phạm Phú Tiết	4	1.2	5,280
1235	Phạm Phú Thứ	1	0.9	20,430
1236	Phạm Sư Mạnh	5	1.1	3,520
1237	Phạm Tu			
	- Đoạn 5,5m	5	1.1	3,520
	- Đoạn 3,5m	5	1.0	3,200
1238	Phạm Tuấn Tài	4	0.9	3,960
1239	Phạm Tứ	3	0.8	6,240
1240	Phạm Thận Duật	7	1.0	1,600
1241	Phạm Thế Hiển	4	1.1	4,840
1242	Phạm Thiều	4	1.2	5,280
1243	Phạm Văn Bạch	4	1.2	5,280
1244	Phạm Văn Đồng	1	1.1	24,970
1245	Phạm Văn Nghị	2	1.0	13,500
1246	Phạm Văn Ngôn	4	0.8	3,520
1247	Phạm Văn Tráng	5	0.8	2,560
1248	Phạm Văn Xảo			
	- Đoạn 10,5m	4	0.9	3,960
	- Đoạn 7,5m	5	1.0	3,200
1249	Phạm Vấn	4	0.8	3,520
1250	Phạm Vinh	6	1.1	2,420
1251	Phan Anh	3	0.8	6,240
1252	Phan Bá Phiến	5	1.1	3,520
1253	Phan Bôi	4	1.4	6,160
1254	Phan Bội Châu	2	1.1	14,850
1255	Phan Châu Trinh			
	- Đoạn từ Pasteur đến Trần Quốc Toản	1	1.1	24,970
	- Đoạn từ Trần Quốc Toản đến Nguyễn Văn Linh	1	1.0	22,700
	- Đoạn từ Nguyễn Văn Linh đến Trưng Nữ Vương	1	0.9	20,430
1256	Phan Đăng Lưu			
	- Đoạn từ 2 tháng 9 đến Nguyễn Hữu Thọ	2	0.8	10,800
	- Đoạn từ Nguyễn Hữu Thọ đến Nguyễn Đăng Đạo	3	1.1	8,580
1257	Phan Đình Giót	5	0.9	2,880
1258	Phan Đình Phùng	1	1.1	24,970

1259	Phan Đình Thông	6	0.8	1,760
1260	Phan Hành Sơn	3	0.8	6,240
1261	Phan Huy Chú	4	1.2	5,280
1262	Phan Huy Ích	4	1.2	5,280
1263	Phan Huy Ôn	4	1.3	5,720
1264	Phan Huy Thực	5	0.9	2,880
1265	Phan Kế Bính			
	- Đoạn từ Châu Văn Liêm đến số nhà 82A	4	1.2	5,280
	- Đoạn còn lại	4	1.0	4,400
1266	Phan Khôi	6	1.0	2,200
1267	Phan Liêm	5	1.3	4,160
1268	Phan Ngọc Nhân	6	0.9	1,980
1269	Phan Nhu	4	0.8	3,520
1270	Phan Phu Tiên	5	0.9	2,880
1271	Phan Tòng	6	0.9	1,980
1272	Phan Tôn	4	1.2	5,280
1273	Phan Tồn	6	0.9	1,980
1274	Phan Tứ	3	1.0	7,800
1275	Phan Thanh	2	1.2	16,200
1276	Phan Thành Tài	2	1.0	13,500
1277	Phan Thị Nể	5	1.0	3,200
1278	Phan Thúc Duyện	5	1.2	3,840
1279	Phan Trọng Tuệ	4	1.2	5,280
1280	Phan Văn Đạt	5	0.9	2,880
1281	Phan Văn Định	4	0.8	3,520
1282	Phan Văn Hón	5	0.8	2,560
1283	Phan Văn Thuật	5	0.9	2,880
1284	Phan Văn Trị	4	0.9	3,960
1285	Phan Văn Trường	6	1.1	2,420
1286	Phần Lãng 1	5	1.1	3,520
1287	Phần Lãng 2	5	1.2	3,840
1288	Phần Lãng 3	5	1.1	3,520
1289	Phần Lãng 4	5	1.1	3,520
1290	Phần Lãng 5	5	1.1	3,520
1291	Phần Lãng 6	5	1.1	3,520
1292	Phần Lãng 7	5	1.1	3,520
1293	Phần Lãng 8	5	1.2	3,840
1294	Phần Lãng 9			
	- Đoạn 5,5m	5	1.2	3,840

	- Đoạn 3,5m	5	1.0	3,200
1295	Phần Lãng 10	5	1.1	3,520
1296	Phần Lãng 11	5	1.2	3,840
1297	Phần Lãng 12	5	1.1	3,520
1298	Phần Lãng 14	5	1.1	3,520
1299	Phần Lãng 15	5	1.1	3,520
1300	Phần Lãng 16	5	1.1	3,520
1301	Phần Lãng 17	5	1.1	3,520
1302	Phần Lãng 18	5	1.1	3,520
1303	Phần Lãng 19	5	1.2	3,840
1304	Phó Đức Chính			
	- Đoạn từ Ngô Quyền đến nhà số 43	4	0.9	3,960
	- Đoạn còn lại	5	1.0	3,200
1305	Phong Bắc 1	5	0.9	2,880
1306	Phong Bắc 2	5	0.9	2,880
1307	Phong Bắc 3	5	0.9	2,880
1308	Phong Bắc 4	5	0.9	2,880
1309	Phong Bắc 5	5	0.9	2,880
1310	Phong Bắc 6	5	0.9	2,880
1311	Phong Bắc 7	5	0.9	2,880
1312	Phong Bắc 8	5	0.9	2,880
1313	Phong Bắc 9	6	1.0	2,200
1314	Phong Bắc 10	6	1.0	2,200
1315	Phong Bắc 11	5	1.0	3,200
1316	Phong Bắc 12	5	0.9	2,880
1317	Phong Bắc 14	5	1.0	3,200
1318	Phong Bắc 15	5	0.9	2,880
1319	Phong Bắc 16	5	1.0	3,200
1320	Phong Bắc 17	6	0.8	1,760
1321	Phong Bắc 18	5	0.9	2,880
1322	Phong Bắc 19	5	0.9	2,880
1323	Phong Bắc 20	5	0.8	2,560
1324	Phù Đồng	6	1.0	2,200
1325	Phú Lộc 1	5	0.8	2,560
1326	Phú Lộc 2	5	0.8	2,560
1327	Phú Lộc 3	5	0.8	2,560
1328	Phú Lộc 4	5	0.9	2,880
1329	Phú Lộc 5	5	0.8	2,560
1330	Phú Lộc 6	5	0.8	2,560

1331	Phú Lộc 7	6	0.9	1,980
1332	Phú Lộc 8	5	0.8	2,560
1333	Phú Lộc 9	5	0.8	2,560
1334	Phú Lộc 10	5	0.9	2,880
1335	Phú Lộc 11	5	0.9	2,880
1336	Phú Lộc 12	5	0.9	2,880
1337	Phú Lộc 14	6	1.0	2,200
1338	Phú Lộc 15	6	1.0	2,200
1339	Phú Lộc 16	6	1.0	2,200
1340	Phú Lộc 17	6	1.0	2,200
1341	Phú Lộc 18	6	1.0	2,200
1342	Phú Lộc 19	6	1.0	2,200
1343	Phú Thạnh 1	6	1.0	2,200
1344	Phú Thạnh 2	6	1.0	2,200
1345	Phú Thạnh 3	6	1.0	2,200
1346	Phú Thạnh 4	6	1.0	2,200
1347	Phú Thạnh 5	6	1.0	2,200
1348	Phú Thạnh 6	6	1.0	2,200
1349	Phùng Chí Kiên	5	1.0	3,200
1350	Phùng Hưng	4	1.2	5,280
1351	Phùng Khắc Khoan	4	1.3	5,720
1352	Phùng Tá Chu			
	- Đoạn 7,5m	6	1.1	2,420
	- Đoạn 5,5m	6	1.0	2,200
1353	Phước Hòa 1	5	0.8	2,560
1354	Phước Hòa 2			
	- Đoạn 10,5m	5	1.0	3,200
	- Đoạn 5,5m	5	0.8	2,560
1355	Phước Hòa 3	5	0.8	2,560
1356	Phước Mỹ 1	5	1.2	3,840
1357	Phước Mỹ 2	5	1.3	4,160
1358	Phước Mỹ 3	4	1.1	4,840
1359	Phước Mỹ 4	5	1.2	3,840
1360	Phước Trường 1	4	1.0	4,400
1361	Phước Trường 2	5	1.2	3,840
1362	Phước Trường 3	5	1.1	3,520
1363	Phước Trường 4	5	1.0	3,200
1364	Phước Trường 5	5	1.0	3,200
1365	Phước Trường 6	5	1.0	3,200

1366	Phước Trường 7	5	1.0	3,200
1367	Phước Trường 8	5	1.2	3,840
1368	Phước Trường 9	5	1.2	3,840
1369	Quán Khái 1	6	0.8	1,760
1370	Quán Khái 2	6	0.8	1,760
1371	Quán Khái 3	6	0.8	1,760
1372	Quán Khái 4	6	0.8	1,760
1373	Quán Khái 5	6	0.8	1,760
1374	Quán Khái 6	6	0.8	1,760
1375	Quán Khái 7	6	0.8	1,760
1376	Quán Khái 8	6	0.8	1,760
1377	Quán Khái 9	6	0.8	1,760
1378	Quán Khái 10	6	0.8	1,760
1379	Quán Khái 11	6	0.8	1,760
1380	Quán Khái 12	6	0.8	1,760
1381	Quang Dũng	3	1.3	10,140
1382	Quang Thành 1	6	1.0	2,200
1383	Quang Thành 2	5	0.8	2,560
1384	Quang Trung	1	1.1	24,970
1385	Quốc lộ 14B			
	- Đoạn từ Trường Chinh đến giáp Quốc lộ 14B (đoạn bê tông và nhựa - phía Tây Nam cầu vượt)			
	+ Đoạn từ chân cầu vượt đến công chào tổ dân phố số 21 (giáp với đường lên cầu vượt)	7	1.0	1,600
	+ Đoạn còn lại	7	1.2	1,920
	- Đường Trường Sơn			
	+ Đoạn từ đầu phía Tây cầu vượt đến Trường Quân chính (đường mới)	6	1.0	2,200
	+ Đoạn từ Trường Quân chính đến Trạm biến áp 500KV (giáp Hòa Nhơn)	6	1.0	2,200
1386	Quốc lộ 1A			
	Quốc lộ 1A (thuộc địa phận phường Hòa Thọ Đông)			
	- Đoạn từ nút giao thông Hòa Cầm đến Nguyễn Nhân	5	1.0	3,200
	- Đoạn từ Nguyễn Nhân đến Cầu Đỏ	6	1.0	2,200
1387	Quy Mỹ	3	0.8	6,240
1388	Song Hào	4	0.8	3,520
1389	Sơn Thủy 1	5	0.8	2,560
1390	Sơn Thủy 2	5	0.8	2,560
1391	Sơn Thủy 3	5	0.8	2,560

1392	Sơn Thủy 4	6	0.8	1,760
1393	Sơn Thủy 5	6	0.8	1,760
1394	Sơn Thủy 6	6	0.8	1,760
1395	Sơn Thủy 7	6	0.8	1,760
1396	Sơn Thủy 8	6	0.8	1,760
1397	Sơn Thủy 9	6	0.8	1,760
1398	Sơn Thủy 10	6	0.8	1,760
1399	Sơn Thủy 11	6	0.8	1,760
1400	Sơn Thủy Đông 1	5	0.9	2,880
1401	Sơn Thủy Đông 2	5	0.8	2,560
1402	Sơn Thủy Đông 3	5	0.8	2,560
1403	Sơn Thủy Đông 4	5	0.8	2,560
1404	Suối Đá 1	6	1.0	2,200
1405	Suối Đá 2	6	1.0	2,200
1406	Suối Đá 3	6	1.0	2,200
1407	Sử Hy Nhan	7	0.8	1,280
1408	Sư Vạn Hạnh (từ Lê Văn Hiến đến Chùa Quan Thế Âm)	5	1.1	3,520
1409	Sương Nguyệt Anh	5	1.2	3,840
1410	Tạ Hiện	4	1.4	6,160
1411	Tạ Mỹ Duật	4	1.2	5,280
1412	Tạ Quang Bửu	5	0.8	2,560
1413	Tân Đà	2	0.9	12,150
1414	Tăng Bạt Hổ	2	1.2	16,200
1415	Tân An 1	3	0.8	6,240
1416	Tân An 2	3	0.8	6,240
1417	Tân An 3	3	0.8	6,240
1418	Tân An 4	3	0.8	6,240
1419	Tân Hải 1	5	0.9	2,880
1420	Tân Hải 2	5	0.9	2,880
1421	Tân Hải 3	5	0.9	2,880
1422	Tân Lập 1	2	0.8	10,800
1423	Tân Lập 2	2	0.8	10,800
1424	Tân Lưu			
	- Đoạn 10,5m	5	0.8	2,560
	- Đoạn 7,5m	6	1.0	2,200
1425	Tân Phú 1	6	1.0	2,200
1426	Tân Phú 2	6	1.0	2,200
1427	Tân Thái 1	5	1.0	3,200

1428	Tân Thái 2	6	1.1	2,420
1429	Tân Thái 3	6	1.1	2,420
1430	Tân Thái 4	6	1.1	2,420
1431	Tân Thái 5			
	- Đoạn 5m5	6	1.1	2,420
	- Đoạn 3m5	6	1.0	2,200
1432	Tân Thái 6	6	1.1	2,420
1433	Tân Thái 7	6	1.0	2,200
1434	Tân Thái 8	6	1.0	2,200
1435	Tân Thái 9	6	1.1	2,420
1436	Tân Thái 10	5	0.9	2,880
1437	Tân Thuận	5	1.0	3,200
1438	Tân Trà	6	1.0	2,200
1439	Tân Trào	5	0.9	2,880
1440	Tây Sơn	6	1.0	2,200
1441	Tế Hanh	6	1.0	2,200
1442	Tiên Sơn 1	4	1.2	5,280
1443	Tiên Sơn 2	4	1.2	5,280
1444	Tiên Sơn 3	4	1.2	5,280
1445	Tiên Sơn 4	4	1.2	5,280
1446	Tiên Sơn 5	4	1.2	5,280
1447	Tiên Sơn 6	4	1.2	5,280
1448	Tiên Sơn 7	4	1.4	6,160
1449	Tiên Sơn 8	4	1.0	4,400
1450	Tiên Sơn 9			
	- Đoạn 7,5m	4	1.4	6,160
	- Đoạn 5,5m	4	1.2	5,280
1451	Tiên Sơn 10	4	1.2	5,280
1452	Tiên Sơn 11	4	1.1	4,840
1453	Tiên Sơn 12	4	1.0	4,400
1454	Tiên Sơn 14			
	- Đoạn 5,5m	4	0.9	3,960
	- Đoạn 3,75m	5	1.1	3,520
1455	Tiên Sơn 15	4	0.9	3,960
1456	Tiên Sơn 16	4	0.9	3,960
1457	Tiên Sơn 17	4	0.9	3,960
1458	Tiên Sơn 18	4	1.0	4,400
1459	Tiên Sơn 19	4	0.9	3,960

1460	Tiên Sơn 20	4	0.9	3,960
1461	Tiên Sơn 22	5	1.3	4,160
1462	Tiểu La			
	- Đoạn từ đường 2 Tháng 9 đến Núi Thành	2	1.0	13,500
	- Đoạn từ đường Núi Thành đến Nguyễn Hữu Thọ	2	0.8	10,800
1463	Tô Hiến Thành	5	1.3	4,160
1464	Tô Hiệu			
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến đường sắt	6	1.0	2,200
	- Đoạn từ đường sắt đến đường Phùng Hưng	6	0.8	1,760
1465	Tổ Hữu			
	- Đoạn từ Nguyễn Dữ đến Nguyễn Hữu Thọ	4	1.0	4,400
	- Đoạn từ Nguyễn Hữu Thọ đến Núi Thành	3	1.0	7,800
1466	Tô Ngọc Vân	3	1.1	8,580
1467	Tô Vĩnh Diện	5	1.0	3,200
1468	Tôn Đản			
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến Trường THCS Nguyễn Công Trứ	5	1.1	3,520
	- Đoạn từ Trường THCS Nguyễn Công Trứ đến Lê Trọng Tấn	5	1.0	3,200
1469	Tôn Đức Thắng			
	- Đoạn từ ngã ba Huế đến cầu Đa Cô	3	1.1	8,580
	- Đoạn từ cầu Đa Cô đến Âu Cơ	3	1.0	7,800
1469	Tôn Quang Phiệt	4	0.8	3,520
1470	Tôn Thất Đạm	1	0.8	18,160
1471	Tôn Thất Tùng	3	1.3	10,140
1472	Tôn Thất Thiệp	5	1.0	3,200
1473	Tôn Thất Thuyết	4	1.0	4,400
1474	Tổng Duy Tân	5	1.1	3,520
1475	Tổng Phước Phổ	3	1.3	10,140
1476	Tốt Động	5	1.0	3,200
1477	Tú Mơ			
	- Đoạn 10,5m	4	0.9	3,960
	- Đoạn 7,5m	4	0.8	3,520
1478	Tú Quỳ	6	1.0	2,200
1479	Tuệ Tĩnh	2	0.9	12,150
1480	Tùng Lâm 1	6	0.9	1,980
1481	Tùng Lâm 2	6	0.9	1,980
1482	Tùng Lâm 3	6	0.9	1,980
1483	Tùng Lâm 4	6	0.9	1,980

1484	Tùng Lâm 5	6	0.9	1,980
1485	Tùng Lâm 6	6	0.9	1,980
1486	Tùng Lâm 7	6	0.9	1,980
1487	Tùng Lâm 8	6	0.9	1,980
1488	Tùng Lâm 9	6	0.9	1,980
1489	Tùng Lâm 10	6	0.9	1,980
1490	Tùng Thiện Vương	5	0.9	2,880
1491	Tuy Lý Vương	5	0.9	2,880
1492	Thạch Lam	5	1.2	3,840
1493	Thái Phiên	1	0.9	20,430
1494	Thái Thị Bôi	3	1.2	9,360
1495	Thái Văn A	6	0.8	1,760
1496	Thanh Duyên	3	1.0	7,800
1497	Thành Điện Hải	2	1.3	17,550
1498	Thanh Hải	3	1.1	8,580
1499	Thanh Hóa	5	0.9	2,880
1500	Thanh Huy 1	4	1.2	5,280
1501	Thanh Huy 2	4	1.2	5,280
1502	Thanh Huy 3	4	1.2	5,280
1503	Thanh Khê 6	4	1.2	5,280
1504	Thanh Long	3	1.0	7,800
1505	Thanh Sơn	3	1.1	8,580
1506	Thanh Tịnh	4	1.2	5,280
1507	Thành Thái	3	0.8	6,240
1508	Thanh Thủy			
	- Đoạn từ Ông Ích Khiêm đến đường 3 Tháng 2	3	1.3	10,140
	- Đoạn còn lại	4	1.3	5,720
1509	Thanh Vinh 1	7	0.7	1,120
1510	Thành Vinh 1	5	0.8	2,560
1511	Thanh Vinh 2	7	0.7	1,120
1512	Thanh Vinh 3	7	0.7	1,120
1513	Thanh Vinh 4	7	0.7	1,120
1514	Thanh Vinh 5	7	0.7	1,120
1515	Thanh Vinh 6	7	0.7	1,120
1516	Thanh Vinh 7	7	0.7	1,120
1517	Thanh Vinh 8	7	0.7	1,120
1518	Thanh Vinh 9	7	0.7	1,120
1519	Thanh Vinh 10	7	0.7	1,120
1520	Thanh Vinh 11	7	0.7	1,120

1521	Thanh Vinh 12	7	0.7	1,120
1522	Thanh Vinh 14	7	0.7	1,120
1523	Thanh Vinh 15	7	0.7	1,120
1524	Thanh Vinh 16	7	0.7	1,120
1525	Thanh Vinh 17	7	0.8	1,280
1526	Thăng Long			
	+ Đoạn thuộc địa bàn quận Hải Châu	3	1.0	7,800
	+ Đoạn thuộc địa bàn quận Cẩm Lệ			
	- Đoạn 10,5m	4	1.3	5,720
	- Đoạn 7,5m	4	1.1	4,840
	- Đoạn 5,5m	5	0.9	2,880
1527	Thân Cảnh Phúc	4	1.4	6,160
1528	Thân Nhân Trung	4	0.8	3,520
1529	Thép Mới			
	- Đoạn 7,5m	6	0.9	1,980
	- Đoạn 5,5m	6	0.8	1,760
1530	Thế Lữ	4	0.9	3,960
1531	Thị Sách	3	0.8	6,240
1532	Thích Phước Huệ	4	1.4	6,160
1533	Thích Quảng Đức	4	1.4	6,160
1534	Thích Thiện Chiếu	6	1.0	2,200
1535	Thôi Hữu	6	1.0	2,200
1536	Thu Bồn	6	0.8	1,760
1537	Thủ Khoa Huân	5	1.3	4,160
1538	Thuận An 1	4	1.1	4,840
1539	Thuận An 2	4	1.1	4,840
1540	Thuận An 3	4	1.1	4,840
1541	Thuận An 4	4	1.2	5,280
1542	Thuận An 5	4	1.1	4,840
1543	Thuận An 6	3	0.8	6,240
1544	Thúc Tề	4	0.9	3,960
1545	Thủy Sơn 1	6	1.0	2,200
1546	Thủy Sơn 2	6	1.0	2,200
1547	Thủy Sơn 3	5	0.8	2,560
1548	Thủy Sơn 4	6	1.0	2,200
1549	Thủy Sơn 5	5	0.8	2,560
1550	Thượng Đức	6	1.0	2,200
1551	Trà Lộ			

	- Đoạn 7,5m	7	1.0	1,600
	- Đoạn 5,5m	7	0.9	1,440
1552	Trà Na 1	7	0.7	1,120
1553	Trà Na 2	7	0.7	1,120
1554	Trà Na 3	7	0.7	1,120
1555	Trần Anh Tông	4	0.9	3,960
1556	Trần Bích San	5	0.9	2,880
1557	Trần Bình Trọng	1	0.9	20,430
1558	Trần Can	4	0.9	3,960
1559	Trần Cao Vân			
	- Đoạn từ Ông Ích Khiêm đến Hà Huy Tập	2	1.0	13,500
	- Đoạn còn lại	3	1.2	9,360
1560	Trần Cừ	4	1.0	4,400
1561	Trần Đại Nghĩa	4	0.9	3,960
1562	Trần Đăng Ninh	3	1.0	7,800
1563	Trần Đình Đán	4	1.1	4,840
1564	Trần Đình Long	6	1.0	2,200
1565	Trần Đình Phong	6	1.0	2,200
1566	Trần Đình Tri	4	0.8	3,520
1567	Trần Đức Thảo	4	1.4	6,160
1568	Trần Đức Thông	5	0.9	2,880
1569	Trần Hoàn (từ Lê Văn Hiến đến Nguyễn Đình Chiểu)	5	1.0	3,200
1570	Trần Huân	4	1.0	4,400
1571	Trần Huy Liệu	4	0.9	3,960
1572	Trần Hưng Đạo			
	- Đoạn từ Lê Văn Duyệt đến đường Nại Tú 2	3	1.2	9,360
	- Đoạn từ Nại Tú 2 đến Cầu Rồng	2	1.3	17,550
	- Đoạn từ Cầu Rồng đến cầu Trần Thị Lý	2	0.8	10,800
1573	Trần Hữu Duẩn	6	0.8	1,760
1574	Trần Hữu Dực	6	1.0	2,200
1575	Trần Hữu Độ	4	0.8	3,520
1576	Trần Hữu Trang	4	1.4	6,160
1577	Trần Kế Xương	2	1.2	16,200
1578	Trần Kim Bảng	5	0.9	2,880
1579	Trần Khánh Dư	5	1.3	4,160
1580	Trần Khát Chân	5	1.1	3,520
1581	Trần Lê	6	1.0	2,200

1582	Trần Lưu	6	0.8	1,760
1583	Trần Mai Ninh	5	1.0	3,200
1584	Trần Nam Trung	5	1.2	3,840
1585	Trần Ngọc Sương	5	0.8	2,560
1586	Trần Nguyên Đán	4	0.8	3,520
1587	Trần Nguyên Hãn	4	0.8	3,520
1588	Trần Nhân Tông			
	- Đoạn từ Đỗ Anh Hàn đến Cao Lỗ	4	1.0	4,400
	- Đoạn còn lại	4	0.8	3,520
1589	Trần Nhật Duật	6	1.1	2,420
1590	Trần Phú			
	- Đoạn từ Đống Đa đến Lê Duẩn	1	0.9	20,430
	- Đoạn từ Lê Duẩn đến Trần Quốc Toản	1	1.1	24,970
	- Đoạn từ Trần Quốc Toản đến Nguyễn Văn Linh	1	1.0	22,700
1591	Trần Phước Thành	4	1.2	5,280
1592	Trần Quang Diệu	3	1.0	7,800
1593	Trần Quang Khải	5	1.0	3,200
1594	Trần Quốc Hoàng	4	1.2	5,280
1595	Trần Quốc Toản			
	- Đoạn từ ngã năm đến Nguyễn Chí Thanh	1	1.0	22,700
	- Đoạn còn lại	1	0.9	20,430
1596	Trần Quốc Thảo	6	0.9	1,980
1597	Trần Quý Cáp	2	1.0	13,500
1598	Trần Quý Hai			
	- Đoạn 7,5m	5	1.0	3,200
	- Đoạn 5,5m	5	0.8	2,560
1599	Trần Sâm	5	1.0	3,200
1600	Trần Tấn	6	1.1	2,420
1601	Trần Tấn Mới	4	1.2	5,280
1602	Trần Tống	2	0.9	12,150
1603	Trần Thái Tông	5	1.1	3,520
1604	Trần Thanh Mại	4	1.2	5,280
1605	Trần Thánh Tông			
	- Đoạn từ Ngô Quyền đến Vân Đồn	4	1.1	4,840
	- Đoạn còn lại	4	1.0	4,400
1606	Trần Thanh Trung	4	1.1	4,840
1607	Trần Thị Lý			
	- Đoạn thuộc địa phận quận Hải Châu	2	0.9	12,150

	- Đoạn thuộc địa phận quận Ngũ Hành Sơn	3	1.0	7,800
1608	Trần Thủ Độ	4	1.2	5,280
1609	Trần Thuyết	5	0.8	2,560
1610	Trần Văn Dư	5	1.2	3,840
1611	Trần Văn Đang	5	1.0	3,200
1612	Trần Văn Giáp	3	0.9	7,020
1613	Trần Văn Hai	5	1.1	3,520
1614	Trần Văn Kỷ	4	0.8	3,520
1615	Trần Văn Lan	5	1.1	3,520
1616	Trần Văn Ôn			
	- Đoạn 7,5m	4	0.8	3,520
	- Đoạn 5,5m	5	1.0	3,200
1617	Trần Văn Thành	4	1.0	4,400
1618	Trần Văn Trà	5	1.0	3,200
1619	Trần Xuân Lê			
	- Đoạn từ Huỳnh Ngọc Huệ đến đường Hà Huy Tập	4	1.1	4,840
	- Đoạn từ đường Hà Huy Tập đến Trần Can	4	0.9	3,960
	- Đoạn Trần Can đến đến Nguyễn Công Hãng	4	1.1	4,840
1620	Trần Xuân Soạn	5	1.0	3,200
1621	Triệu Nữ Vương			
	- Đoạn từ Hoàng Diệu đến Lê Đình Dương	1	1.0	22,700
	- Đoạn từ Lê Đình Dương đến Hùng Vương	1	1.1	24,970
1622	Triệu Việt Vương	3	1.1	8,580
1623	Trịnh Công Sơn	3	1.0	7,800
1624	Trịnh Đình Thảo	3	0.8	6,240
1625	Trịnh Hoài Đức	5	0.8	2,560
1626	Trịnh Khả	6	0.9	1,980
1627	Trịnh Khắc Lập	6	1.0	2,200
1628	Trịnh Lỗi	5	0.9	2,880
1629	Trung Hòa 1	7	0.9	1,440
1630	Trung Hòa 2	7	0.9	1,440
1631	Trung Hòa 3	7	0.9	1,440
1632	Trung Hòa 4	7	0.9	1,440
1633	Trung Hòa 5	7	0.9	1,440
1634	Trung Lương 1	6	0.9	1,980
1635	Trung Lương 2	6	0.9	1,980
1636	Trung Lương 3	6	0.9	1,980
1637	Trung Lương 4	6	0.9	1,980
1638	Trung Lương 5	6	0.9	1,980

1639	Trung Lương 6	6	1.0	2,200
1640	Trung Lương 7	6	1.0	2,200
1641	Trung Nghĩa 1	6	1.0	2,200
1642	Trung Nghĩa 2	6	1.0	2,200
1643	Trung Nghĩa 3	6	1.0	2,200
1644	Trung Nghĩa 4	6	1.0	2,200
1645	Trung Nghĩa 5	6	1.0	2,200
1646	Trung Nghĩa 6	6	1.0	2,200
1647	Trung Nghĩa 7	6	1.0	2,200
1648	Trù Văn Thố	5	0.8	2,560
1649	Trung Nữ Vương			
	- Đoạn từ Bảo tàng Chàm đến Duy Tân	2	1.1	14,850
	- Đoạn Từ Duy Tân đến Nguyễn Hữu Thọ	2	0.8	10,800
	- Đoạn còn lại	3	1.1	8,580
1650	Trung Nhị	4	1.4	6,160
1651	Trương Công Hy	5	1.1	3,520
1652	Trương Chí Cương	3	1.0	7,800
1653	Trường Chinh (phía không có đường sắt)			
	- Đoạn 02 bên đường dẫn cầu vượt Ngã 3 Huế (từ Ngã 3 Huế đến chân cầu vượt)	4	0.9	3,960
	- Đoạn từ Chân cầu vượt (Ngã 3 Huế) đến Hà Huy Tập	3	1.0	7,800
	- Đoạn từ Hà Huy Tập đến hết địa phận phường An Khê	4	1.0	4,400
	- Đoạn còn lại (thuộc phường Hòa Phát)	5	1.0	3,200
1654	Trương Đăng Quế	6	0.8	1,760
1655	Trương Định			
	- Đoạn đã nâng cấp	4	1.0	4,400
	- Đoạn chưa nâng cấp	5	1.0	3,200
1656	Trương Gia Mô	6	1.0	2,200
1657	Trương Hán Siêu	4	1.0	4,400
1658	Trương Minh Giảng	6	1.1	2,420
1659	Trương Quang Giao	5	1.0	3,200
1660	Trương Quốc Dụng	5	0.9	2,880
1661	Trương Quyền	6	1.1	2,420
1662	Trường Sa			
	- Đoạn từ Minh Mạng đến hết KDL Bến Thành - Non Nước	3	0.8	6,240
	- Đoạn còn lại (đến hết phường Hòa Hải)	4	1.2	5,280
1663	Trương Văn Đa	4	0.8	3,520

1664	Trương Văn Hiến	5	0.8	2,560
1665	Trương Văn Lĩnh	6	0.8	1,760
1666	Ung Văn Khiêm			
	- Đoạn 5,5m	5	1.2	3,840
	- Đoạn 3,5m	5	1.1	3,520
1667	Vạn Tường	6	0.9	1,980
1668	Văn Cao	3	1.3	10,140
1669	Văn Cận	4	1.2	5,280
1670	Văn Tân	6	0.9	1,980
1671	Văn Tiến Dũng	5	1.0	3,200
1672	Văn Thánh 1	6	0.8	1,760
1673	Văn Thánh 2	6	0.8	1,760
1674	Văn Thánh 3	6	0.8	1,760
1675	Văn Thánh 4	6	0.8	1,760
1676	Vân Đài Nữ Sĩ	7	0.9	1,440
1677	Vân Đồn	4	1.0	4,400
1678	Việt Bắc	6	0.8	1,760
1679	Võ Chí Công			
	- Đoạn từ cầu Nguyễn Tri Phương đến cầu Khuê Đông	4	1.0	4,400
	- Đoạn còn lại	4	0.9	3,960
1680	Võ Duy Dương	6	0.9	1,980
1681	Võ Duy Ninh	5	0.9	2,880
1682	Võ Nghĩa	4	1.3	5,720
1683	Võ Nguyên Giáp			
	- Đoạn từ Nguyễn Huy Chương đến Phạm Văn Đồng	2	1.1	14,850
	- Đoạn từ Phạm Văn Đồng đến Hồ Xuân Hương	2	1.3	17,550
	- Đoạn từ Hồ Xuân Hương đến Minh Mạng	3	1.2	9,360
1684	Võ Như Hưng	4	1.2	5,280
1685	Võ Quảng	6	1.0	2,200
1686	Võ Thị Sáu	3	1.0	7,800
1687	Võ Trường Toàn	5	1.1	3,520
1688	Võ Văn Đặng	5	0.8	2,560
1689	Võ Văn Đồng	6	0.8	1,760
1690	Võ Văn Kiệt	1	1.1	24,970
1691	Võ Văn Tấn	1	1.0	22,700
1692	Vũ Cán	6	0.9	1,980
1693	Vũ Duy Đoán	5	0.8	2,560
1694	Vũ Đình Long	5	1.0	3,200
1695	Vũ Huy Tấn	6	0.8	1,760

1696	Vũ Hữu	3	0.9	7,020
1697	Vũ Lập	6	1.0	2,200
1698	Vũ Miên	6	1.0	2,200
1699	Vũ Mộng Nguyên	5	1.1	3,520
1700	Vũ Ngọc Nhạ	4	0.8	3,520
1701	Vũ Ngọc Phan			
	- Đoạn đối diện với chợ Hòa Khánh	3	0.8	6,240
	- Đoạn còn lại	4	1.2	5,280
1702	Vũ Quỳnh	5	1.1	3,520
1703	Vũ Tông Phan	5	0.9	2,880
1704	Vũ Thạnh	6	0.9	1,980
1705	Vũ Trọng Hoàng	4	1.0	4,400
1706	Vũ Trọng Phụng	5	1.3	4,160
1707	Vũ Văn Cần	5	0.9	2,880
1708	Vũ Văn Dũng	3	1.0	7,800
1709	Vũng Thùng 1	5	0.9	2,880
1710	Vũng Thùng 2	6	1.0	2,200
1711	Vũng Thùng 3	6	1.0	2,200
1712	Vũng Thùng 4	6	1.0	2,200
1713	Vũng Thùng 5	6	1.0	2,200
1714	Vùng Trung 1	6	1.0	2,200
1715	Vùng Trung 2	6	1.0	2,200
1716	Vùng Trung 3	6	1.0	2,200
1717	Vùng Trung 4	6	1.0	2,200
1718	Vùng Trung 5	6	1.0	2,200
1719	Vương Thừa Vũ	4	1.1	4,840
1720	Xô Viết Nghệ Tĩnh			
	- Đoạn từ 2 Tháng 9 đến Lê Thanh Nghị	2	0.9	12,150
	- Đoạn từ Lê Thanh Nghị đến Nguyễn Hữu Thọ	2	0.8	10,800
1721	Xuân Diệu	3	1.0	7,800
1722	Xuân Đán 1	4	1.3	5,720
1723	Xuân Đán 2	4	1.0	4,400
1724	Xuân Hòa 1	5	1.1	3,520
1725	Xuân Hòa 2	5	1.1	3,520
1726	Xuân Thiều 1	5	0.8	2,560
1727	Xuân Thiều 2	5	0.8	2,560
1728	Xuân Thiều 3	5	0.8	2,560
1729	Xuân Thiều 4	5	0.8	2,560
1730	Xuân Thiều 5	5	0.8	2,560

1731	Xuân Thiều 6	6	0.9	1,980
1732	Xuân Thiều 7	5	0.8	2,560
1733	Xuân Thiều 8	6	0.9	1,980
1734	Xuân Thiều 9	6	0.9	1,980
1735	Xuân Thiều 10	6	0.9	1,980
1736	Xuân Thiều 11	5	0.8	2,560
1737	Xuân Thiều 12	6	0.9	1,980
1738	Xuân Thiều 14	6	0.9	1,980
1739	Xuân Thủy	3	0.8	6,240
1740	Ỡ Lan Nguyên Phi	3	1.1	8,580
1741	Yersin	5	1.3	4,160
1742	Yên Bái			
	- Đoạn từ Lê Duẩn đến Nguyễn Thái Học	1	0.9	20,430
	- Đoạn từ Nguyễn Thái Học đến Lê Hồng Phong	2	1.1	14,850
1743	Yên Khê 1	4	0.9	3,960
1744	Yên Khê 2			
	- Đoạn từ Nguyễn Tất Thành đến Dũng Sĩ Thanh Khê	4	1.0	4,400
	- Đoạn còn lại	4	0.9	3,960
1745	Yên Thế	4	0.9	3,960
1746	Yết Kiêu	5	1.0	3,200
1747	Các đường thuộc Khu Xí nghiệp Lâm sản Hoà Vang (cũ) - Đường từ QL 14B đến Đài liệt sĩ Hoà Vang (đường nhựa cũ)	7	0.9	1,440
1748	Đường dẫn lên - xuống (phía Nam) cầu vượt thuộc phường Hòa Thọ Đông	5	0.9	2,880
1749	Đường số 3 Khu công nghiệp Hoà Cầm	7	0.9	1,440
1750	Đường từ phía Tây cầu vượt đến giáp Quốc lộ 14B	7	1.0	1,600

Phụ lục 3:

BẢNG PHÂN LOẠI VỊ TRÍ, KHU VỰC VÀ GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

(Kèm theo Quyết định số: 50/2014/QĐ-UBND ngày 20/12/2014 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Ranh giới, vị trí	Vị trí	Khu vực	Hệ số	Đơn giá
I	Xã Hòa Châu				
1	Quốc lộ 1A	1	I	1.4	2,100
2	Đường ĐT 605	1	I	0.9	1,350
3	Đường 409 (Đoạn từ giáp Hòa Phước đến giáp Hòa Tiến)	3	III	1.5	450
4	Đường nhựa thôn Phong Nam	2	II	1.1	649
5	Đường chính thôn Đông Hòa (đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp đường phía Nam cầu Cẩm Lệ)	2	III	1.3	520
6	Các thôn				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	III	1.3	520
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	III	1.2	360
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	III	1.4	280
	- Đường rộng dưới 2m	5	III	1.5	195
II	Xã Hòa Tiến				
1	Đường 605				
	- Đoạn từ giáp Hòa Châu đến Chợ Lệ Trạch cộng thêm 300m về phía Nam (đo từ tim đường 409)	1	I	1.4	2,100
	- Đoạn còn lại	2	II	1.4	826
2	Đường 409 (đường đi Ba ra An Trạch)				
	- Đoạn từ giáp Hòa Châu đến giáp đường sắt (Hòa Tiến)	2	II	1.4	826
	- Đoạn từ đường sắt đường (Hòa Tiến) đến HTXNN 2 Hòa Tiến	1	II	0.8	912
	- Đoạn từ HTXNN 2 Hòa Tiến đến Ba ra An Trạch	3	III	1.1	330
3	Đường ADB5 (đường từ Hòa Tiến đi Hòa Phong)	2	II	1.4	826
4	Các thôn				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	III	0.9	360
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	III	1.0	300
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	III	1.2	240
	- Đường rộng dưới 2m	5	III	1.4	182
III	Xã Hòa Phước				
1	Quốc lộ 1A				
	- Đoạn từ giáp Hòa Châu đến cầu Quá Giáng	1	I	1.4	2,100

	- Đoạn từ cầu Quá Giáng đến UBND xã Hòa Phước	1	I	1.2	1,800
	- Đoạn từ UBND xã Hòa Phước đến giáp tỉnh Quảng Nam	1	I	1.3	1,950
2	Đường 409 (Đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp Hòa Châu)	2	II	1.1	649
3	Đường từ ngã ba Tứ Câu đến giáp cầu Tứ Câu	1	II	0.9	1,026
4	Các thôn				
	<i>a. Phía Bắc sông chảy qua cầu Quá Giáng</i>				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	III	1.2	480
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	III	1.3	390
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	III	1.5	300
	- Đường rộng dưới 2m	5	III	1.5	195
	<i>b. Phía Nam sông chảy qua cầu Quá Giáng</i>				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	III	1.1	440
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	III	1.2	360
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	III	1.4	280
	- Đường rộng dưới 2m	5	III	1.4	182
IV	<i>Xã Hòa Nhơn</i>				
1	Quốc lộ 14B				
	- Đoạn từ giáp Hòa Thọ Tây đến đường vào Trạm biến áp 500KV	1	I	1.4	2,100
	- Đoạn từ đường vào Trạm biến áp 500KV đến ngã ba rẽ vào Quốc lộ 14B cũ	1	I	1.2	1,800
	- Đoạn còn lại	1	I	1.0	1,500
2	Đoạn từ giáp Quốc lộ 14B đến cầu Giăng (thuộc Quốc lộ 14B cũ)	1	II	1.3	1,482
3	Đường từ cầu Giăng (Quốc lộ 14B cũ) đến giáp Hòa Sơn				
	- Đoạn từ cầu Giăng đi cầu Tây	2	III	1.4	560
	- Đoạn từ cầu Tây đến giáp Hòa Sơn	2	III	1.1	440
4	Đường từ Ngã 3 cây Thông đi Diêu Phong (đường 7,5m)	2	III	1.0	400
5	Đường từ cầu Giăng đến cầu chợ Túy Loan vòng ra dốc Thủ Kỳ	2	III	1.5	600
6	Đường vào mỏ đá Hòa Nhơn (đến ngã ba Khu nghĩa địa thôn Phước Thuận)	2	II	1.3	767
7	Các thôn				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	3	III	1.0	300
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	4	III	1.1	220
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	III	1.0	200

	- Đường rộng dưới 2m	5	III	1.4	182
V	Xã Hòa Phong				
1	Quốc lộ 14B (đoạn từ cầu Túy Loan đến giáp Hòa Khương)	1	II	1.4	1,596
2	Đoạn từ cầu Giăng đến giáp Quốc lộ 14B (thuộc Quốc lộ 14B cũ)				
	- Đoạn từ cầu Giăng đến ngã ba vào chợ Túy Loan	1	II	1.4	1,596
	- Đoạn từ ngã ba vào chợ Túy Loan (cũ) đến giáp Quốc lộ 14B	1	II	1.5	1,710
3	Đường vào chợ và mặt tiền quanh chợ Túy Loan cũ	2	I	1.2	936
4	Đường từ Quốc lộ 14B đến cổng Tiểu đoàn 75	2	II	1.3	767
5	Đường ĐT 604:				
	- Đoạn từ Quốc Lộ 14B đến HTX 2 Hòa Phong	2	II	1.3	767
	- Đoạn từ HTX 2 Hòa Phong đến giáp Hòa Phú	2	III	1.2	480
6	Đường từ Hòa Phong đi Hòa Tiến (đoạn từ QL14B đến cầu Sông Yên)	2	II	1.2	708
7	Các thôn				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	III	1.0	400
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	III	1.0	300
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	III	1.2	240
	- Đường rộng dưới 2m	5	III	1.4	182
VI	Xã Hòa Khương				
1	Quốc lộ 14B				
	- Đoạn từ giáp Hòa Phong đến Nghĩa trang liệt sĩ Hòa Khương	1	III	1.4	1,078
	- Đoạn từ Nghĩa trang liệt sĩ Hòa Khương đến giáp ranh giới tỉnh Quảng Nam	1	III	1.5	1,155
2	Đường 409				
	- Đoạn từ Ba ra An Trạch đến cầu Bung	3	III	1.0	300
	- Đoạn từ cầu Bung đến Quốc lộ 14B (ngã tư Hòa Khương)	3	III	1.5	450
3	Đường từ Quốc lộ 14B đi hồ Đồng Nghệ				
	- Đoạn từ Quốc lộ 14B đi Xí nghiệp Vật liệu nổ công nghiệp Đà Nẵng	2	II	1.2	708
	- Đoạn từ Xí nghiệp Vật liệu nổ công nghiệp Đà Nẵng đến hồ Đồng Nghệ	2	II	0.7	413
4	Đường từ Quốc lộ 14B đi La Châu	2	III	1.2	480
5	Các thôn				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	III	0.9	360

	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	III	0.8	240
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	III	0.9	180
	- Đường rộng dưới 2m	5	III	1.4	182
VII	Xã Hòa Sơn				
1	Đường ĐT 602				
	- Đoạn từ cuối đường Âu Cơ đến đường vào Nghĩa trang Hòa Sơn	1	II	1.4	1,596
	- Đoạn còn lại	1	II	0.9	1,026
2	Đường ĐT 601 (từ UBND xã Hòa Sơn đến giáp Hòa Liên)	2	II	1.3	767
3	Đường DH 8 (đoạn từ ngã ba Tùng Sơn đến giáp Hòa Nhơn)	2	III	1.2	480
4	Đường Hoàng Văn Thái (cũ) nối dài (đoạn từ Đà Sơn đi thôn Phú Hạ, Phú Thượng)	2	III	0.9	360
5	Thôn An Ngãi Đông:				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	III	0.9	360
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	III	1.0	300
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	III	0.7	140
	- Đường rộng dưới 2m	5	III	0.8	104
6	Các thôn còn lại:				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	III	0.7	280
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	III	0.7	210
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	III	0.7	140
	- Đường rộng dưới 2m	5	III	0.8	104
VIII	Xã Hòa Phú				
1	Đường ĐT 604				
	- Đoạn từ giáp xã Hòa Phong đến hết thôn Hòa Hải	1	I MN	1.2	599
	- Đoạn còn lại	1	I MN	0.8	400
2	Đường từ ngã ba chợ Hòa Phú đến giáp xã Hòa Ninh				
	- Đoạn từ ngã ba chợ Hòa Phú đến Nghĩa trang Hòa Phú	1	I MN	1.2	599
	- Đoạn còn lại từ Nghĩa trang Hòa Phú đến giáp Hòa Ninh	2	I MN	1.5	306
3	Các đường còn lại				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	I MN	1.5	306
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	I MN	1.5	234
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	I MN	1.4	143
	- Đường rộng dưới 2m	4	I MN	1.0	102

IX	Xã Hòa Liên				
1	Đường ĐT 601				
	- Đoạn từ giáp Hòa Sơn đến cua đi Hòa Bắc	1	III	1.0	770
	- Đoạn còn lại và đi Hòa Hiệp	1	III	0.8	616
2	Các thôn còn lại				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	III	0.8	320
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	III	1.0	300
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	III	1.0	200
	- Đường rộng dưới 2m	5	III	1.1	143
X	Xã Hòa Ninh				
1	Đường ĐT 602	1	I MN	1.5	749
2	Đường từ Hòa Ninh đến giáp Hòa Phú	2	I MN	1.5	306
3	Các đường còn lại				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	I MN	1.4	286
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	I MN	1.5	234
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	I MN	1.4	143
	- Đường rộng dưới 2m	4	I MN	1.0	102
XI	Xã Hòa Bắc				
1	Đường ĐT 601				
	- Đoạn từ giáp xã Hòa Liên đến Trụ sở UBND xã Hòa Bắc	1	II MN	1.0	300
	- Đoạn còn lại	2	II MN	1.5	180
2	Các đường còn lại				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	II MN	1.2	144
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	II MN	1.3	117
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	3	II MN	1.1	99
	- Đường rộng dưới 2m	4	II MN	1.5	90